

新 に ほ ん ご 21

SHIN NI HO N GO 21

独立行政法人 国際協力機構

Japan International Cooperation Agency

1	Những câu cần thiết	役に立つ表現	1
2	Tự giới thiệu, Giới thiệu đất nước	自己紹介・自国紹介	7
3	Ra ngoài	外出	27
4	Bữa ăn	食事	39
5	Mua sắm	買い物	49
6	Tại nhà gia đình bảo trợ	ホームステイ	57
7	Khó khăn	トラブル	73
8	Chia tay	お別れ	81
9	Xin phép, Nguyên vọng	許可・希望	85
10	Câu hỏi (Cái gì, Ở đâu, Khi nào...)	質問(何、どこ、いつ...)	91
<input type="checkbox"/>	Các tính từ chủ yếu	形容詞リスト	95
<input type="checkbox"/>	Các con số chủ yếu	数	98

NỘI DUNG

Phát âm và chữ của tiếng Nhật	日本語の発音、文字 iv
1 Những câu cần thiết (Chào hỏi, “ <i>Onegai-shimasu</i> ” ...)	役に立つ表現 1 (あいさつ、お願いします…)
2 Tự giới thiệu, Giới thiệu đất nước	自己紹介・自国紹介 7
1 Tên, Nước, Nghề nghiệp	名前・国・仕事 8
2 Sở thích	趣味 12
3 Gia đình	家族 16
4 Địa lý, Khí hậu, Dân số, Tôn giáo	地理・気候・人口・宗教 19
5 Ngôn ngữ	言葉 23
3 Ra ngoài	外出 27
1 Hỏi đường	道をきく 28
2 Ở ga	駅で 30
3 Vui chơi giải trí	遊ぶ 34

4 Bữa ăn	食事	39
1 Tại bàn ăn	テーブルについて	40
2 Tại nhà hàng	レストランで	43
3 Tại cửa hàng bán thức ăn sẵn	ファーストフード店で	47
5 Mua sắm	買い物	49
1 Tại cửa hàng	店で	50
2 Mua	買う	54
6 Tại nhà gia đình bảo trợ	ホームステイ	57
1 Đến nhà	家に着いて	58
2 Trong nhà	家の中	63
3 Thời gian cùng với gia đình	家族と過ごす	66
4 Giúp đỡ	手伝う	69
7 Khó khăn	トラブル	73
1 Khi bạn bị bệnh	病気の時	74
2 Khi bạn gặp khó khăn	困ったとき	78

8 Chia tay	お別れ.....	81
9 Xin phép, Nguyên vọng	許可・希望	85
1 Xin phép	許可をもらう.....	86
2 Hỏi nguyên vọng	希望をきく.....	88
10 Câu hỏi (Cái gì, Ở đâu, Khi nào...)	質問(何、どこ、いつ...)	91
<input type="checkbox"/> Các tính từ chủ yếu	形容詞リスト	95
<input type="checkbox"/> Các con số chủ yếu	数.....	98
<input checked="" type="checkbox"/> Thời gian	時	38
<input checked="" type="checkbox"/> Các tháng trong một năm	月	61
<input checked="" type="checkbox"/> Ngày trong một tuần	曜日	61
<input checked="" type="checkbox"/> Ngày trong một tháng	日.....	62

Phát âm và chữ của tiếng Nhật 日本語の発音、文字

◇Phát âm tiếng Nhật

Bảng tiếng La tinh (Chữ được La tinh hóa)

Nguyên âm Phụ âm	a	i	u	e	o
-	a	i	u	e	o
k	ka	ki	ku	ke	ko
g	ga	gi	gu	ge	go
s, sh	sa	shi	su	se	so
z, j	za	ji	zu	ze	zo
t, ch, ts	ta	chi	tsu	te	to
d, j, z	da	(ji)	(zu)	de	do
n	na	ni	nu	ne	no
h, f	ha	hi	fu	he	ho
b	ba	bi	bu	be	bo
p	pa	pi	pu	pe	po
m	ma	mi	mu	me	mo
y	ya		yu		yo
r	ra	ri	ru	re	ro
w	wa				o
N	n				

Bảng chữ Hiragana và Katakana

Phụ âm \ Nguyên âm	a		i		u		e		o	
	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana
–	あ	ア	い	イ	う	ウ	え	エ	お	オ
k	か	カ	き	キ	く	ク	け	ケ	こ	コ
g	が	ガ	ぎ	ギ	ぐ	グ	げ	ゲ	ご	ゴ
s, sh	さ	サ	し	シ	す	ス	せ	セ	そ	ソ
z, j	ざ	ザ	じ	ジ	ず	ズ	ぜ	ゼ	ぞ	ゾ
t, ch, ts	た	タ	ち	チ	つ	ツ	て	テ	と	ト
d, j, z	だ	ダ	ぢ	ヂ	づ	ヅ	で	デ	ど	ド
n	な	ナ	に	ニ	ぬ	ヌ	ね	ネ	の	ノ
h, f	は	ハ	ひ	ヒ	ふ	フ	へ	ヘ	ほ	ホ
b	ば	バ	び	ビ	ぶ	ブ	べ	ベ	ぼ	ボ
p	ぱ	パ	ぴ	ピ	ぷ	プ	ぺ	ペ	ぽ	ポ
m	ま	マ	み	ミ	む	ム	め	メ	も	モ
y	や	ヤ			ゆ	ユ			よ	ヨ
r	ら	ラ	り	リ	る	ル	れ	レ	ろ	ロ
w	わ	ワ							を	ヲ
N	ん	ン								
	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana

じ(ジ) và ぢ(ヂ) cả hai đều phát âm giống nhau. ず(ズ) và づ(ヅ) cũng phát âm giống nhau. Thường được dùng nhiều nhất là じ(ジ) và ず(ズ).

Nguyên âm Phụ âm	a	u	o
ky	kya	kyu	kyo
gy	gya	gyu	gyo
sh	sha	shu	sho
j	ja	ju	jo
ch	cha	chu	cho
ny	nya	nyu	nyo
hy	hya	hyu	hyo
by	bya	byu	byo
py	pya	pyu	pyo
my	mya	myu	myo
ry	rya	ryu	ryo

Nguyên âm Phụ âm	a		u		o	
ky	きゃ	キャ	きゅ	キュ	きょ	キョ
gy	ぎゃ	ギャ	ぎゅ	ギュ	ぎょ	ギョ
sh	しゃ	シャ	しゅ	シュ	しょ	ショ
j	じゃ	ジャ	じゅ	ジュ	じょ	ジョ
ch	ちゃ	チャ	ちゅ	チュ	ちょ	チョ
ny	にゃ	ニャ	にゅ	ニュ	にょ	ニョ
hy	ひゃ	ヒャ	ひゅ	ヒュ	ひょ	ヒョ
by	びゃ	ビャ	びゅ	ビュ	びょ	ビョ
py	ぴゃ	ピャ	ぴゅ	ピュ	ぴょ	ピョ
my	みゃ	ミャ	みゅ	ミュ	みょ	ミョ
ry	りゃ	リャ	りゅ	リュ	りょ	リョ
	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana	Hiragana	Katakana

Phụ âm đúp

Bao giờ các phụ âm cũng được viết đúp khi đứng trước nó có chữ ‘っ’ hoặc ‘っ’.

Ví dụ)	Romaji	Hiragana / Katakana	Tiếng Việt
kk	sekken	せっけん	Xà fòng phòng
pp	kippu	きっぷ	Vé
ss	issatsu	いっさつ	một quyển [sách]
tch	matchi	マッチ	diêm
tt	chotto matte	ちょっとまって	đợi một chút

Nguyên âm dài

Có vài nguyên âm trong tiếng Nhật được phát âm kéo dài.

Ví dụ)	Romaji	Hiragana	Tiếng Việt
ā	okāsan	おかあさん	mẹ
ii	oniisan	おにいさん	anh trai
ū	jū-ji	じゅうじ	mười giờ
ei, ē	onēsan	おねえさん	chị gái
ō	Tōkyō	とうきょう	Tokyo

Âm ‘n’

Âm ‘ん[N]’ được phát âm khác nhau tùy theo những âm tiếp theo sau nó. Ví dụ được phát âm là [m] khi đứng trước có các phụ âm [p], [b] và [m]. Ngoài ra còn một vài cách phát âm khác nữa.

Ví dụ)

Romaji	Hiragana / Katakana	Tiếng Việt
konnichiwa [n]	こんにちは	Chào
san-bansen [m]	さんばんせん	Đường tàu số 3
ginkō [り]	ぎんこう	Ngân hàng
pan [N]	パン	Bánh mì

◇ Hệ thống chữ viết Nhật Bản

Có ba hệ thống chữ viết cùng một lúc được sử dụng song song trong tiếng Nhật. Đó là chữ Hán (mẫu tự Trung Quốc), **Hiragana** và **Katakana**. Thêm vào đó là **Romaji** (chữ alphabet) được dùng trong những trường hợp đặc biệt. Chữ Hán được truyền vào nước Nhật từ thế kỷ thứ 5 A.D. Sau khi nó được du nhập vào nước Nhật thì trong nước xuất hiện hai cách viết cải tiến khác nhau. Một là **Hiragana**, xuất hiện trên cơ sở lối chữ thảo của chữ Hán, còn một nữa là **Katakana**, xuất hiện trên cơ sở các nét bộ phận của chữ Hán.

Hầu hết các từ đều được viết bằng chữ Hán, **Hiragana**, hoặc là sự kết hợp của cả hai. **Katakana** thường chỉ dùng trong trường hợp biểu hiện các từ ngoại lai, từ vay mượn, từ mô phỏng (những từ dùng để diễn tả cách thức xảy ra của một sự việc, từ tượng hình, từ tượng thanh), v.v...

Tiếng Nhật phát âm chủ yếu theo 5 nguyên âm a,i,u,e,o. Chữ La tinh được viết theo sự kết hợp của các phụ âm và nguyên âm này.

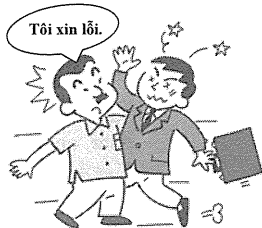
1

Những câu cần thiết

役に立つ表現

1 Chào (buổi sáng). チャオ (フ [○] オイ サン)	Ohayō gozaimasu. おはようございます。
2 Chào (buổi trưa và chiều). チャオ (フ [○] オイ チュア ウ [○] ア チェウ)	Konnichiwa. こんにちは。
3 Chào (buổi tối). チャオ (フ [○] オイ トイ)	Konbanwa. こんばんは。
4 Chúc ngủ ngon. チュッ(フ [○]) グ [○] ー コ [○] ン	Oyasuminasai. おやすみなさい。
5 Tạm biệt. タム ビ [○] ェツ	Sayōnara. さようなら。
6 Thôi nhé. トイ ニ [○] ェ	Dewa, mata. では、また。
7 Xin phép (vào, ra). シン フェッ(フ [○]) (ウ [○] アオ, サ [○] ー)	Shitsurei-shimasu. 失礼します。
8 Vâng. ウ [○] ァン	Hai. / Ee. はい。 / ええ。
9 Không. ホン	Iie. / Ie. いいえ。 / いえ。
10 Bạn có khỏe không? バン コ [○] ー コ [○] ェ ホ [○] ン?	O-genki desu ka? お元気ですか。
11 Vâng tôi khỏe. ウ [○] ァン トイ コ [○] ェ	Hai, genki desu. はい、元気です。

12 Xin mời. シン モイ	Dōzo. どうぞ。
13 Cảm ơn. カム オン	Arigatō gozaimasu. ありがとうございます。
14 Không dám. ホン サーム	Dō itashimashite. どういたしまして。
15 Làm phiền bạn quá (cảm ơn). ラム フィエンハン クア (カム オン)	Sumimasen. すみません。
16 Bạn có sao không? ハン コー サオ ホン?	Daijōbu desu ka? 大丈夫ですか。
17 Không, không sao. ホン, ホン サオ	Hai, daijōbu desu. はい、大丈夫です。
18 Trời nóng quá nhỉ? Choyi Non Kua Nee?	Atsui desu ne. 暑いですね。
19 Trời lạnh quá nhỉ? Choyi Rain Kua Nee?	Samui desu ne. 寒いですね。
20 Trời đẹp quá nhỉ? Choyi Teppu Kua Nee?	Ii tenki desu ne. いい天気ですね。
21 Xin đợi một tí. シンドイ モッ テー	Chotto matte kudasai. ちょっと待ってください。
22 Chúng ta nghỉ một tí nhé. Chun Tā Kī Mōt Tī Nē	Chotto yasumimashō. ちょっと休みましょう。



23 Xin hãy giúp tôi. [nhờ vả, đề nghị]
シン ハイ スツプ トイ

Onegai-shimasu.
お願いします。

Ghi nhớ

“*Onegai-shimasu*” là một cách nói lễ phép khi yêu cầu người khác làm một điều gì đó. Trong tiếng Việt, nó tương đương với cách nói “Xin vui lòng...” hoặc “Xin làm ơn”. Bạn có thể áp dụng cách nói này tại cửa hàng với nhân viên bán hàng hoặc với người phục vụ trong tiệm ăn. Ngoài ra có thể dùng khi xin giấy tờ như mẫu đơn in sẵn, hóa đơn tại các cơ quan nhà nước, ngân hàng và các nơi tương tự.

- ① Xin lỗi (cho tôi nhờ chút việc).
Làm ơn cho tôi cái này.
シン ロイ (チョー トイ ニョー チュツ ウイエツ).
ラム オン チョー トイ カイ ナイ
- ② Cho tôi nước trái cây.
チョー トイ ヌツク チャイ カイ
- ③ Làm ơn chụp giúp tôi kiểu ảnh.
ラム オン チュツプ スツプ トイ キエウ アイン
- ④ Xin cho tôi được nói chuyện với Yuriko.
[khi gọi điện thoại]
シン チョー トイ ドウツク ノイ チュエン ウォイ ユリコ

Sumimasen.
Kore, onegai-shimasu.
すみません。これ、お願いします。

Jūsu, onegai-shimasu.
ジュース、お願いします。

Shashin, onegai-shimasu.
写真、お願いします。

Yuriko-san, onegai-shimasu.
ゆりこさん、お願いします。

⑤ Xin cho tôi 501. [khi nhận chìa khóa ở lễ tân] シン チョー トイ ナム レー モツ	Go-zero-ichi, onegai-shimasu. 501、お願いします。
⑥ Xin làm ơn nói bằng tiếng Anh. シン ラム オン ノイ ハン テイエン アイン	Ei-go de onegai-shimasu. 英語でお願いします。
⑦ Cho tôi gửi máy bay (tàu biển). チョー トイ グーイ マイ ハイ (タウ ビ'エン)	Kōkūbin (Funabin) de onegai-shimasu. 航空便 (船便) でお願いします。
⑧ Xin hãy lặp lại một lần nữa. シン ハイ ラッ プ ライ モツ ラン ヌア	Mō ichi-do onegai-shimasu. もう一度お願いします。
⑨ Xin làm ơn nói chậm hơn. シン ラム オン ノイ チャム ホン	Yukkuri onegai-shimasu. ゆっくりお願いします。
⑩ Cho tôi đến nơi này. [đưa địa chỉ cho tài xế xem] チョー トイ デン ノイ ナイ	Koko made onegai-shimasu. ここまでお願いします。

Các con số kazu 数

0	zero, rei	ゼロ、れい
1	ichi	いち
2	ni	に
3	san	さん
4	yon, shi	よん、し
5	go	ご
6	roku	ろく
7	nana, shichi	なな、しち
8	hachi	はち
9	kyū, ku	きゅう、く
10	jū	じゅう



GHI CHÚ

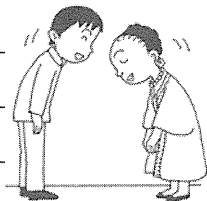
2

Tự giới thiệu, Giới thiệu đất nước

自己紹介・自国紹介

1 Tên, Nước, Nghề nghiệp 名前・国・仕事

1 Hân hạnh được gặp bạn. ハン ハイノトウクク ガップ ハン	Hajimemashite. はじめまして。
2 Tên bạn là gì? テン ハン ラー シー?	O-namae wa? お名前は?
3 Tôi là Mai. トイ ラー マイ	Mai desu. マイです。
4 Bạn là người nước nào? ハン ラー グイ ヌック ナオ?	O-kuni wa? お国は?
5 Tôi là người Việt Nam. トイ ラー グイ ヲイェツ ナム	Betonamu desu. ベトナムです。
6 Bạn làm nghề gì? ハン ラム ケー シー?	O-shigoto wa? お仕事は?
7 Tôi là nhân viên nhà nước/công chức. トイ ラー ニャン ヲイェン ニャー ヌック/ コン チュック	Kōmuin desu. 公務員です。
8 Rất vui được gặp bạn. ザツ ヲイトウクク ガップ ハン	Dōzo yoroshiku. どうぞよろしく。



◆ Những từ cần thiết

1 Giáo viên	ザオ ヲイェン	kyōshi/sensei	教師/先生
2 Sinh viên	シン ヲイェン	gakusei	学生
3 Bác sĩ	ハック シー	isha	医者
4 Y tá	イー ター	kangoshi	看護師
5 Nhân viên công ty	ニャン ヲイェン コン テイ	kaishain	会社員
6 Nghề nông	ケー ノン	nōgyō	農業

9 Tôi từ Hà Nội Việt Nam đến. トイトウ ハノイ ウィエツ ナム テン	Betonamu no Hanoi kara kimashita. ベトナムのハノイから来ました。
10 Xin lỗi, bạn có phải bạn Yamada không? シン ロイ, ハン コー ファイ ハン ヤマダ ホン?	Sumimasen, Yamada-san desu ka? すみません、山田さんですか。
11 Vâng, đúng thế. ウァン, ドウン テー	Hai, sō desu. はい、そうです。
12 Không phải. Tôi là Suzuki. ホン ファイ. トイ ラー スズキ	lie, chigaimasu. Suzuki desu. いいえ、ちがいます。鈴木です。
13 Tôi đến Nhật Bản lần này là lần đầu tiên. トイ テン ニヤツ ハン ラン ナイ ラー ラン タウ テイエン	Nihon e hajimete kimashita. 日本へ初めて来ました。

Ghi nhớ

“*Hajimemashite*” là câu nói khi được giới thiệu với ai đó. Khi gặp gỡ với ai đó, đặc biệt là vào lần đầu, người Nhật có thói quen cúi rạp mình chào. Khi đó bàn tay và cánh tay buông xuôi theo người. Còn lưng và cổ phải thẳng với nhau.

Ghi nhớ

Trong tiếng Nhật bạn có thể ghép từ “*san*” sau tên người ngay cả trong khi người đó là bạn của bạn. Sẽ có vẻ khiếm nhã nếu bạn gọi tên ai đó mà không có từ “*san*” đi kèm. Tuy nhiên “*san*” không bao giờ được ghép vào tên của một người khi người đó đang nói về mình. (Tức là không có ai tự gọi mình bằng “*san*”)

◆ Những từ cần thiết

[Giáo dục]

- 1 Mẫu giáo
- 2 Nhà trẻ
- 3 Trường tiểu học
- 4 Trường trung học cơ sở
- 5 Trường trung học phổ thông
- 6 Đại học
- 7 Cao học
- 8 Trường chuyên nghiệp
- 9 Trường dành cho trẻ em khuyết tật
- 10 Khoa học xã hội
- 11 Khoa học tự nhiên
- 12 Toán
- 13 Thể dục
- 14 Gia chánh
- 15 Âm nhạc
- 16 Mỹ thuật
- 17 Tôn giáo
- 18 Văn học
- 19 Lịch sử
- 20 Địa lý

[サ'オ ス'ック]

- マウ サ'オ
 ニャ チェー
 チュオン テイエウ ホック
 チュオン チュン ホック コー ソー
 チュオン チュン ホック フォー トン
 ダイ ホック
 カオ ホック
 チュオン チュエン キ'エップ
 チュオン サ'イン チョー チェー エム クエツ タッ
 コア ホック サー ホイ
 コア ホック トウ ニエン
 トアン
 テー ス'ック
 サ'ー チャン
 アム ニヤック
 ミー トウアッ
 トン サ'オ
 ヴ'アン ホック
 リック スー
 テ'िए リー

[Kyōiku]

- yōchien 幼稚園
 hoikuen 保育園
 shōgakkō 小学校
 chūgakkō 中学校
 kōkō 高校
 daigaku 大学
 daigakuin 大学院
 senmon gakkō 専門学校
 yōgo gakkō 養護学校
 shakai 社会
 rika 理科
 sūgaku 数学
 taiiku 体育
 katei 家庭
 ongaku 音楽
 bijutsu 美術
 shūkyō 宗教
 bungaku 文学
 rekishi 歴史
 chiri 地理

[教育]

◆ Những từ cần thiết

[Cơ quan nhà nước]

- 1 Bộ Ngoại giao
- 2 Bộ Y tế và phúc lợi xã hội
- 3 Bộ Kinh tế
- 4 Bộ Nội vụ
- 5 Bộ Quốc phòng
- 6 Bộ Giáo dục
- 7 Bộ Tài chính
- 8 Bộ Nông lâm thủy sản
- 9 Ủy ban tỉnh
- 10 Ủy ban thành phố

[コー クアン ニャー ヌック]

- ホ° コ°アイ サ°オ
 ホ° イ テー ウ°ァ フック ロイ サー ホイ
 ホ° キン テー
 ホ° ノイ ウ°
 ホ° クオック フォン
 ホ° サ°オ スック
 ホ° タイ チン
 ホ° ノン ラム トウイ サン
 ウイ ハン テイン
 ウイ ハン タイン フォー

[Kankōchō]

- Gaimushō
 Kōseishō
 Keizaishō
 Naimushō
 Kokubōshō
 Kyōikushō
 Zaimushō
 Nōrin-suisanshō
 kenchō
 shiyakusho
- [官公庁]
 外務省
 厚生省
 経済省
 内務省
 国防省
 教育省
 財務省
 農林水産省
 県庁
 市役所

[Cơ quan tư nhân]

- 1 Ngân hàng
- 2 Thông tin đại chúng
- 3 Bệnh viện

[コ クアン トウ ニヤン]

- ガン ハン
 トン テイン ダイ チュン
 ヘン ウ°イエン

[Minkankigyō]

- ginkō
 masukomi
 byōin
- [民間企業]
 銀行
 マスコミ
 病院

[Ngoài ra]

- 1 Nông nghiệp
- 2 Ngư nghiệp
- 3 Tư doanh

[コ°アイ サ°ー]

- ノン キ°エップ°
 グ°ー キ°エップ°
 トウ ソ°アイン

[Sonota]

- nōgyō
 gyogyō
 jieigyō
- [その他]
 農業
 漁業
 自営業

2 Sở thích 趣味

1 Sở thích của bạn là gì? ソー ティック クア バン ラー ジー?	Shumi wa nan desu ka? 趣味は何ですか。
2 Sở thích của tôi là ca hát. ソー ティック クア トイ ラー カー ハッ	Watashi no shumi wa uta desu. 私の趣味は歌です。
3 Tôi thích âm nhạc. トイ ティック アム ニヤック	Watashi wa ongaku ga suki desu. 私は音楽が好きです。
4 Bạn thích loại nhạc nào? ハン ティック ロアイ ニヤック ナオ?	Donna ongaku ga suki desu ka? どんな音楽が好きですか。
5 Tôi thích nhạc Pop (Beatles). トイ ティック ニヤック ホップ (ビートルズ)	Poppusu (Biitoruzu) ga suki desu. ポップス (ビートルズ) が好きです。
6 Bạn thích môn thể thao nào? ハン ティック モン テー タオ ナオ?	Donna supōtsu ga suki desu ka? どんなスポーツが好きですか。
7 Tôi thích bóng đá. トイ ティック ホンダー	Sakkā ga suki desu. サッカーが好きです。
8 Bạn Hoa hát hay lắm. ハン ホア ハッ ハイ ラム	Hoa-san wa uta ga jōzu desu. ホアさんは歌が上手です。
9 Tôi hát dở lắm. トイ ハッ ソー ラム	Watashi wa uta ga heta desu. 私は歌が下手です。
10 Bạn hãy hát một bài hát Việt nam đi. ハン ハイ ハッ モツ ハイ ハッ ヴィエツト ナム ティ	Betonamu no uta o utatte kudasai. ベトナムの歌を歌ってください。

11 Bạn hát giỏi quá. / Bài hát hay quá nhỉ?
ハン ハッ ゴーイ クア. / ハイ ハッ ハイ クア ニー?

Jōzu desu ne. / Ii uta desu ne.
上手ですね。 / いい歌ですね。

12 Bạn có biết bài hát của Nhật không?
ハン コー ビエッ ハイ ハッ クア ニヤッ ホン?

Nihon no uta o shitte imasu ka?
日本の歌を知っていますか。

13 Chúng ta cùng hát nhé.
チュン ター クン ハッ ニエ

Issho ni utaimashō.
一緒に歌いましょう。

14 Chúng ta cùng làm nhé.
チュン ター クン ラム ニエ

Issho ni shimashō.
一緒にしましょう。



◆ Những từ cần thiết

[Sở thích]

- 1 Nghe nhạc
- 2 Ca hát
- 3 Đọc sách
- 4 Sưu tầm tem
- 5 karaoke
- 6 Nấu ăn
- 7 May vá
- 8 Lái xe
- 9 Leo núi
- 10 Du lịch
- 11 Đi dạo
- 12 Làm vườn
- 13 Chụp ảnh
- 14 Câu cá
- 15 Khiêu vũ
- 16 Vẽ tranh
- 17 Xem tivi
- 18 Xem phim
- 19 Trà đạo
- 20 Hoa đạo [nghệ thuật cắm hoa]
- 21 Thư pháp
- 22 Cờ vây
- 23 Cờ tướng

[ソー ティック]

- ゲー ニヤック
カ ハツ
ドック サック
スウ タム テム
カラオケ
ナウ アン
マイ ウァー
ライ セー
レオ ヌイ
ズー リック
テイ サオ
ラム ウォン
チュップ° アイン
カウ カー
キエウ ウー
ウァー チャイン
セム ティ ウィ
セム フィム
チャ タオ
ホア タオ
トゥ ファップ°
コー ウァイ
コー トウオン

[Shumi]

- ongaku kanshō
uta
dokusho
kitte shūshū
karaoke
ryōri
saihō
doraibu
tozan
ryokō
sanpo
engei
shashin
tsuri
dansu
e
terebi kanshō
eiga kanshō
sadō
kadō
shodō
igo
shōgi

[趣味]

- 音楽鑑賞
歌
読書
切手収集
カラオケ
料理
裁縫
ドライブ
登山
旅行
散歩
園芸
写真
釣り
ダンス
絵
テレビ鑑賞
映画鑑賞
茶道
華道
書道
囲碁
将棋

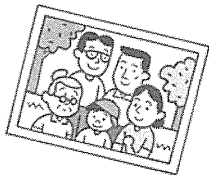
◆ Những từ cần thiết

[Thể thao]	[テ- タオ]	[Supōtsu]	[スポーツ]
1 Bóng chày	ホ ^ン チャイ	yakyū	野球
2 Ten-nít	テ ニツ	tenisu	テニス
3 Gôn	ゴ ^ン	gorufu	ゴルフ
4 Chạy	チャイ	jogingu	ジョギング
5 Bơi lội	ホ ^イ ロイ	suiei	水泳
6 Bowling	ホ ^ー リン	bōringu	ボーリング
7 Bóng đá	ホ ^ン タ ^ー	sakkā	サッカー
8 Bóng rổ	ホ ^ン ゾ ^ー	basuketto-bōru	バスケットボール
9 Bóng chuyền	ホ ^ン チュエン	barē-bōru	バレーボール
10 Cầu lông	カウ ロン	badominton	バドミントン
11 Ping-pong (bóng bàn)	ヒ ^ン ホ ^ン (ホ ^ン ハ ^ん)	pinpon (takkyū)	ピンポン(卓球)
12 Karate	カラテ	karate	空手
13 Judo (nhu đạo)	ジュ ^ー ト ^ー (ニュー タ ^オ)	jūdō	柔道
14 Kendo (kiếm đạo)	ケン ^ト (キエム タ ^オ)	kendō	剣道
15 Sumo	スモ-	sumō	相撲
16 Cưỡi ngựa	ク ^オ イ グ ^ア	jōba	乗馬
17 Bóng quần	ホ ^ン ク ^ア ン	sukasshu	スカッシュ
18 Crickê	クリケツ	kuriketto	クリケット
19 Bóng bầu dục	ホ ^ン ハ ^ウ ス ^ッ ク	ragubii	ラグビー

3 Gia đình 家族

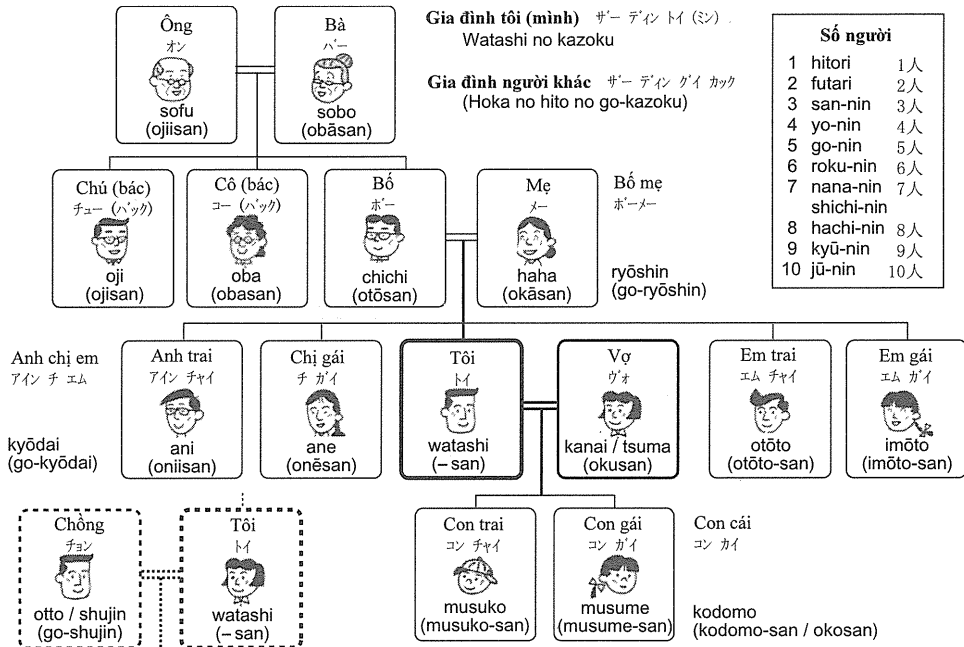
1 Gia đình bạn có bao nhiêu người? サー デイン ハン コー ハオ ニエウ グイ?	Go-kazoku wa nan-nin desu ka? ご家族は何人ですか。
2 Gia đình tôi có 8 người. サー デイン トイ コー タム グイ	Hachi-nin desu. 8 人です。
3 Tôi có vợ và 2 đứa con trai. トイ コー ウォ ウァ ハイ トウア コン チャイ	Kazoku wa tsuma to musuko futari desu. 家族は妻と息子 2 人です。
4 Tôi có chồng và 3 đứa con gái. トイ コー チョン ウァ パー トウア コン ガイ	Kazoku wa otto to musume san-nin desu. 家族は夫と娘 3 人です。
5 Đây là ảnh gia đình tôi. ダイ ラー アイン サー デイン トイ	Kore wa kazoku no shashin desu. これは家族の写真です。
6 Chồng bạn đẹp trai quá. チョン ハン テップ° チャイ クア	Go-shujin wa hansamu desu ne. ご主人はハンサムですね。
7 Vợ bạn đẹp quá. ウォ ハン テップ° クア	Okusan wa kirei desu ne. 奥さんはきれいですね。
8 Con bạn dễ thương quá. コン ハン セー トウン クア	Kodomo-san wa kawaii desu ne. 子供さんはかわいいですね。
9 Con bạn bao tuổi? コン ハン ハオ トウオイ?	Kodomo-san wa nan-sai desu ka? 子供さんは何才ですか。
10 5 tuổi. ナム トウオイ	Go-sai desu. 5 才です。

11	Bạn lập gia đình chưa? ハン ラップ サー デイン チュア?	Kekkon-shite imasu ka? 結婚していますか。
12	Chưa, tôi vẫn còn độc thân. チュア, トイ ウァン コン ドック タン	lie, dokushin desu. いいえ、独身です。
13	Bạn có ở chung với bố mẹ không? ハン コー オー チュン ウォイ Bồー Mee ホン?	Otōsan, okāsan to issho ni sunde imasu ka? お父さん、お母さんと一緒に住んでいますか。
14	Bạn có nuôi con gì không? ハン コー スオイ コン ジー ホン?	Petto ga imasu ka? ペットがいますか。
15	Không, không nuôi con gì cả. ホン, ホン スオイ コン ジー カー	lie, imasen. いいえ、いません。
16	Bạn có thích mèo không? ハン コー テック メオ ホン?	Neko ga suki desu ka? 猫が好きですか。
17	Không, nói thực là không. ホン, ノイ トウク ラー ホン	lie, chotto... いいえ、ちょっと...



[Vật nuôi]	[ウァッ スオイ]	[Petto]	[ペット]
1 Chó	チャー	inu	犬
2 Mèo	メオ	neko	猫
3 Chim non	チム ノン	kotori	小鳥
4 Cá vàng	カー ウァン	kingyo	金魚

◆ Những từ cần thiết

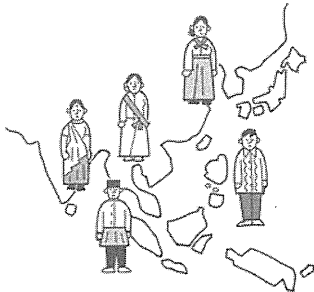


4 Địa lý, Khí hậu, Dân số, Tôn giáo 地理・気候・人口・宗教

1 Bạn đã đến Việt Nam lần nào chưa? ハンター デン ヴィエツ ナム ラン ナオ チュア?	Betonamu e itta koto ga arimasu ka? ベトナムへ行ったことがありますか。
2 Chưa, tôi chưa bao giờ. Tôi rất muốn đi thử một lần. チュア, トイ チュア ハオ ゾー. トイ サツ ムオン デイ タム モツ ラン	lie, arimasen. Itte mitai desu. いいえ、ありません。行ってみたいです。
3 Bạn đã ăn món ăn Việt Nam lần nào chưa? ハンター アン モン アン ヴィエツ ナム ラン ナオ チュア?	Betonamu -ryōri o tabeta koto ga arimasu ka? ベトナム料理を食べたことがありますか。
4 Vâng, tôi đã từng ăn rồi. ヴァン, トイ ター トウン アン ゾイ	Hai, arimasu. はい、あります。
5 Bạn hãy nói một chút về đất nước của bạn đi. ハン ハイ ノイ モツ チュツ ヴェ タツ スック クア ハン デイ	Donna kuni desu ka? どんな国ですか。
6 Việt Nam là đất nước của màu xanh. ヴィエツ ナム ラー タツ スック クア マウ サイン	Betonamu wa midori no kuni desu. ベトナムは緑の国です。
7 Có mùa mưa và mùa khô. コー ムア ムア ヴァ ムア コー	Uki to kanki ga arimasu. 雨季と乾季があります。
8 Việt Nam bây giờ đang là mùa khô. ヴィエツ ナム ハイ ゾー ダン ラー ムア コー	Betonamu wa ima kanki desu. ベトナムは今乾季です。
9 Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3. ムア コー ケオ サイ トウ タン ムイ デン タン バー	Kanki wa ju-gatsu kara sab-gatsu made desu. 乾季は10月から3月までです。

10	Đó là nước nhỏ. トー ラー ヌック ニョー	Chiisai kuni desu. 小さい国です。
11	Thủ đô là Hà Nội. トゥー トー ラー ハノイ	Shuto wa Hanoi desu. 首都はハノイです。
12	Dân số khoảng bao nhiêu? サン ソー ホアン ハオ ニュウ?	Jinkō wa donokurai desu ka? 人口はどのくらいですか。
13	Dân số khoảng 80 triệu. サン ソー ホアン タム ムイ チウ	Jinkō wa 80,000,000 (hassen-man) nin desu. 人口は約 80, 000, 000 人です。
14	Mọi người nói bằng tiếng gì? モイ グイ ノイ ハン テイエン ジー?	Donna kotoba o hanashimasu ka? どんな言葉を使いますか。
15	Nói bằng tiếng Việt. ノイ ハン テイエン ウィエツ	Betonamu-go o hanashimasu. ベトナム語を使います。
16	Tôn giáo chủ yếu là Phật giáo. トン サオ チュー イウ ラー ファツ サオ	Shūkyō wa omoni Bukkyō ga arimasu. 宗教は主に仏教があります。
17	Một đất nước xinh đẹp. モツ タッ ヌック シン テップ	Kirei na kuni desu. きれいな国です。
18	Nổi tiếng về những phong cảnh đẹp. ノイ テイエン ウェ ニュン フォン カイン テップ	Kankō de yūmei desu. 観光で有名です。
19	Việt nam nổi tiếng về cà phê. ウィエツ ナム ノイ テイエン ウェ カフェ	Betonamu wa kōhii de yūmei desu. ベトナムはコーヒーで有名です。
20	Ở đó có dãy núi Trường Sơn. オー トー コー サイ ヌイ チュオン ソン	Chuon son to iu sanmyaku ga arimasu. チュオンソンという山脈があります。

21 Nhật Bản thì thế nào? ニャッ ハン ティ テー ナオ?	Nihon wa dō desu ka? 日本はどうですか。
22 Nhật Bản có 4 mùa. ニャッ ハン コー ホン ムア	Nihon wa shiki ga arimasu. 日本は四季があります。
23 Mùa đông có tuyết. ムア トン コー トウヱッ	Fuyu yuki ga furimasu. 冬雪が降ります。
24 Nhật Bản có nhiều động đất. ニャッ ハン コー ニェウ トン タッ	Nihon wa jishin ga ōi desu. 日本は地震が多いです。



◆ Những từ cần thiết

[Tôn giáo]

- 1 Thiên chúa giáo
- 2 Hồi giáo
- 3 Đạo Hindu
- 4 Phật giáo
- 5 Thần đạo
- 6 Nhà thờ
- 7 Nhà thờ Hồi giáo
- 8 Chùa
- 9 Đền
- 10 Câu nguyện

[トシ サオ]

- テイエン チュア サオ
 ホイ サオ
 タオ ヒントウ
 ファツ サオ
 タン タオ
 ニャー トー
 ニャー トー ホイ サオ
 チュア
 テン
 カウ クエン

[Shūkyō]

- Kirisutokyō
 Isuramukyō
 Hinzūkyō
 Bukkyō
 Shintō
 kyōkai
 mosuku
 o-tera
 jinja
 o-inori

[宗教]

- キリスト教
 イスラム教
 ヒンズー教
 仏教
 神道
 教会
 モスク
 お寺
 神社
 お祈り

[Địa hình]

- 1 Biên
- 2 Núi
- 3 Đảo
- 4 Núi lửa
- 5 Sông
- 6 Hồ
- 7 Thác
- 8 Suối nước nóng
- 9 Sa mạc
- 10 Thảo nguyên
- 11 Bờ biển

[テイア ヒン]

- ヒエン
 ヌイ
 タオ
 ヌイ ルア
 ソン
 ホー
 タック
 スオイ ヌオック ノン
 サー マック
 タオ クエン
 ホー ヒエン

[Chikei]

- umi
 yama
 shima
 kazan
 kawa
 mizuumi
 taki
 onsen
 sabaku
 sōgen
 kaigan

[地形]

- 海
 山
 島
 火山
 川
 湖
 滝
 温泉
 砂漠
 草原
 海岸

[Hiện tượng tự nhiên]

- 1 Mưa
- 2 Tuyết
- 3 Bão
- 4 Động đất
- 5 Lũ lụt

[ヒエン トウオン トウ ニエン]

- ムア
 トウエツ
 ハオ
 トン タッ
 ルー ルッ

[Shizen-genshō]

- ame
 yuki
 taifū
 jishin
 kōzui

[自然現象]

- 雨
 雪
 台風
 地震
 洪水

5 Ngôn ngữ 言葉

1 Cái này/ cái đó/ cái kia là cái gì? カイ ナイ/ カイトー/ カイ キア ラー カイ ジー?	Kore / Sore / Are wa nan desu ka? これ/それ/あれは何ですか。
2 Tiếng Nhật gọi là gì? テイエン ニヤツ ゴイ ラー ジー?	Nihon-go de nan desu ka? 日本語で何ですか。
3 “Watermelon” tiếng Nhật gọi là gì? “ウォーターメロン” テイエン ニヤツ ゴイ ラー ジー?	“Watermelon” wa Nihon-go de nan desu ka? 「ウォーターメロン」は日本語で何ですか。
4 “Suika”. “スイカ”	“Suika” desu. 「すいか」です。
5 Tiếng Việt gọi là gì? テイエン ヴィエツ ゴイ ラー ジー?	Betonamu-go de nan desu ka? ベトナム語で何ですか。
6 Tiếng Việt gọi là dưa hấu. テイエン ヴィエツ ゴイ ラー スア ハウ	Betonamu -go de “zua hau” desu. ベトナム語で「ズアハウ」です。



7 “Oishii” tiếng Việt gọi là gì? “オイシイ” テイエン ヴィエツ コイ ラー ジー?	“Oishii” wa Betonamu -go de nan desu ka? 「おいしい」はベトナム語で何ですか。
8 “Ngon”. “(ン)ゴーン”	“Ngon” desu. 「(ン)ゴーン」です。
9 Bạn có hiểu không? ハン コー ヒエウ ホン?	Wakarimasu ka? わかりますか。
10 Vâng tôi hiểu. ウァン トイ ヒエウ	Hai, wakarimasu. はい、わかります。
11 Không, tôi không hiểu. ホン, トイ ホン ヒエウ	lie, wakarimasen. いいえ、わかりません。
12 Tôi không biết tiếng Nhật. トイ ホン ビエツ テイエン ニヤツ	Nihon-go wa wakarimasen. 日本語はわかりません。
13 Bạn có biết Anh không? ハン コー ビエツ テイエン アイン ホン?	Ei-go ga dekimasu ka? 英語ができますか。
14 Vâng, một chút. ウァン, モツ チュツ	Hai, sukoshi. はい、少し。
15 Không, tôi không biết. ホン, トイ ホン ビエツ	lie, dekimasen. いいえ、できません。
16 Tôi không biết tiếng Anh. トイ ホン ビエツ テイエン アイン	Ei-go wa dekimasen. 英語はできません。
17 Hãy dạy cho tôi tiếng Nhật. ハイ サイ チョー トイ テイエン ニヤツ	Watashi ni Nihon-go o oshiete kudasai. 私に日本語を教えてください。

18	Hãy viết ra đây. ハイ ウィエツ サ ^ダ イ	Kaite kudasai. 書いてください。
19	Tiếng Nhật khó nhỉ? テイエン ニヤツ コー ニー?	Nihon-go wa muzukashii desu ne. 日本語は難しいですね。
20	Tiếng Anh dễ. テイエン アイン セー	Ei-go wa yasashii desu. 英語はやさしいです。
21	Tiếng Nhật có chữ Hán, Hiragana và Katakana. テイエン ニヤツ コー チュー ハン, ヒラガナ ヴァ カタカナ	Nihon-go wa Kanji, Hiragana, Katakana ga arimasu. 日本語は漢字、ひらがな、カタカナがあります。
22	Từ này phát âm như thế nào? トウ ナイ ファツ アム ニュ テー ナオ?	Kore wa dō yomimasu ka? これはどう読みますか。
23	Cái này nghĩa là gì? カイ ナイ キア ラー ジー?	Kore wa dō iu imi desu ka? これはどういう意味ですか。

◆ Những từ cần thiết

1	Tiếng Anh	テイエン アイン	Ei-go	英語
2	Tiếng Indonesia	テイエン イント'ネシア	Indoneshia-go	インドネシア語
3	Tiếng Ả rập	テイエンアー ラップ	Arabia-go	アラビア語
4	Tiếng Tây Ban Nha	テイエン タイ ハン ニヤ	Supein-go	スペイン語
5	Tiếng Nga	テイエン (ン)ガー	Roshia-go	ロシア語
6	Tiếng Pháp	テイエン ファップ	Furansu-go	フランス語
7	Tiếng Thái	テイエン タイ	Tai-go	タイ語
8	Tiếng Trung Quốc	テイエン チュン クオック	Chūgoku-go	中国語
9	Tiếng Mông Cổ	テイエン モン コー	Mongoru-go	モンゴル語
10	Tiếng Việt	テイエン ウィエツ	Betonamu-go	ベトナム語

GHI CHÚ

3

Ra ngoài

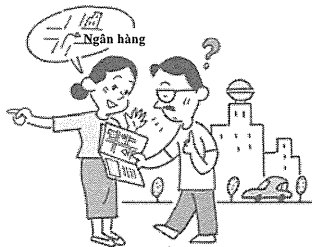
外出

1 Hỏi đường 道をきく

1 Xin lỗi. Nhà vệ sinh ở đâu? シン ロイ. ニャ ウェ シン オー タウ?	Sumimasen. Toire wa doko desu ka? すみません。トイレはどこですか。
2 Ở đây. / Ở đó. / Ở đằng kia. オー タイ. / オー トー. / オー ダン キア	Koko desu./ Soko desu./ Asoko desu. ここです。/そこです。/あそこです。
3 Ga gần nhất ở đâu ạ? ガー ガン ニャツ オー タウ?	Ichiban chikai eki wa doko desu ka? 一番近い駅はどこですか。
4 Có gần không? / Có xa không? コー ガン ホン? / コー サー ホン?	Chikai desu ka? / Tōi desu ka? 近いですか。/遠いですか。
5 Đi thẳng phải không? テイ タン ファイ ホン?	Massugu desu ka? まっすぐですか。
6 Bên phải à? / Bên trái à? ヘン ファイ ア? / ヘン チャイ ア?	Migi desu ka? / Hidari desu ka? 右ですか。/左ですか。
7 Lối này à? / Lối kia à? ロイ ナイ ア? / ロイ キア ア?	Kotchi desu ka? / Atchi desu ka? こっちですか。/あっちですか。
8 Từ đây đến ga mất khoảng bao lâu? トゥ タイ テン ガ マツ ホアン ハオ ラウ?	Eki made donokurai kakarimasu ka? 駅までどのくらいかかりますか。
9 Khoảng 10 phút. コアン ムイ フツ	Juppun kurai desu. 10分くらいです。
10 Hãy vẽ đường cho tôi. ハイ ウェー トウオン チョ トイ	Chizu o kaite kudasai. 地図を書いてください。

11 Đây là đâu? ダイラダウ?	Koko wa doko desu ka? ここはどこですか。
12 Tôi bị lạc đường. トイビ ラックドウオン	Michi ni mayoimashita. 道に迷いました。
13 Tôi muốn đi đến khách sạn này. トイムオン デイテン カックサンサイ	Kono hoteru e ikitai desu. このホテルへ行きたいです。

◆ Những từ cần thiết



1 Ga	ガー	eki	駅
2 Ngân hàng	ガンハン	ginkō	銀行
3 Siêu thị	シウテイ	sūpā	スーパー
4 Siêu thị cao cấp	シウテイカオカップ	depāto	デパート
5 Cửa hàng 24/24	クアハンハイトウ チェンハイトウ	konbini	コンビニ
6 Bưu điện	プーテイエン	yūbinkyoku	郵便局
7 Cửa hàng miễn thuế	クアハンミエントウエ	menzeiten	免税店
8 Nhà vệ sinh	ニャーウエシン	toire	トイレ
9 Điện thoại	テイエントアイ	denwa	電話
10 Công viên	コンウイエン	kōen	公園
11 Nhà hàng	ニャーハン	resutoran	レストラン

2 Ở ga 駅で

1 Nơi bán vé ở đâu? ノイハンウエー オー タウ?	Kippu uriba wa doko desu ka? 切符売り場はどこですか。
2 Vé đi đến Shibuya bao nhiêu? ウエー ティ デン シブヤ ハオ ニエウ?	Shibuya made ikura desu ka? 渋谷までいくらですか。
3 160 yên. モッ チャム サウ ムイ エン	Hyaku-roku-jū-en desu. 160 円です。
4 Xin cho tôi chỉ cách sử dụng. シン チョトイ チー カック スー スン	Tsukaikata o oshiete kudasai. 使い方を教えてください。
5 Tàu đi Shibuya đường tàu số mấy? タウ ティ シブヤ トウオン タウ ソー マイ?	Shibuya wa nan-bansen desu ka? 渋谷は何番線ですか。
6 Đường tàu số 2. トウオン タウ ソー ハイ	Ni-bansen desu. 2 番線です。
7 Ga sắp tới là ga Tokyo phải không? ガー サップ トイ ラー ガー トウキョウ ファイ ホン?	Tsugi wa Tōkyō desu ka? 次は東京ですか。
8 Chưa đến đâu. チュア デン タウ	Mada desu. まだです。
9 Ga tới. / Ga tiếp theo của ga tới. ガー トイ. / ガー テイエップ テオ ガー トイ	Tsugi desu. / Tsugi no tsugi desu. 次です。/ 次の次です。
10 Đi shibuya thì phải đổi tàu ở đâu? ティ シブヤ ティ ファイ トイ タウ オー タウ?	Shibuya wa doko de norikae desu ka? 渋谷はどこで乗り換えですか。

11 駅 ở Shinjuku.

トイ オー シンジユク

Shinjuku de norikae desu.

新宿で乗り換えです。

12 Tôi mất vé của tôi.

トイ マッ ウェー クア トイ

Kippu o nakushimashita.

切符をなくしました。

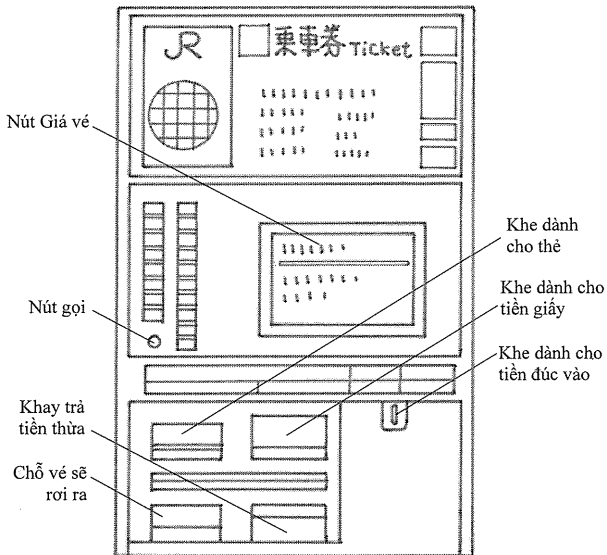


◆ Những từ cần thiết

1	Ga	ガー	eki	駅
2	Vé	ヴェー	kippu	切符
3	Nơi bán vé	ノイ ハン ヴェー	kippu uriba	切符売り場
4	Cửa vào	クア ヴァオ	iriguchi	入口
5	Cửa ra	クア サー	deguchi	出口
6	Cửa đông	クア トン	higashi-guchi	東口
7	Cửa tây	クア タイ	nishi-guchi	西口
8	Cửa nam	クア ナム	minami-guchi	南口
9	Cửa bắc	クア ハック	kita-guchi	北口
10	Tuyến JR	トウエン シェイエール	jeiāru-sen	J R線
11	Tàu điện ngầm	タウ デイエン ガム	chikatetsu	地下鉄
12	Tàu điện	タウ デイエン	densha	電車
13	Xe buýt	セー ブイッ	basu	バス
14	Taxi	タクシー	takushii	タクシー
15	Xe hơi	セー ホイ	kuruma	車
16	Tàu điện siêu tốc Shinkansen	タウ デイエン シウ トック シンカンセン	shinkansen	新幹線

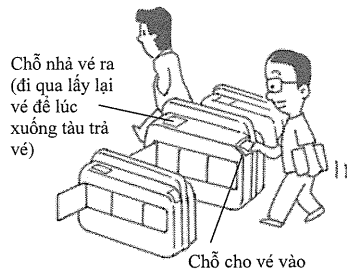
Máy bán vé tự động

Jidōkenbaiki



Cửa tự động để vào ga

Jidōkaisatsu

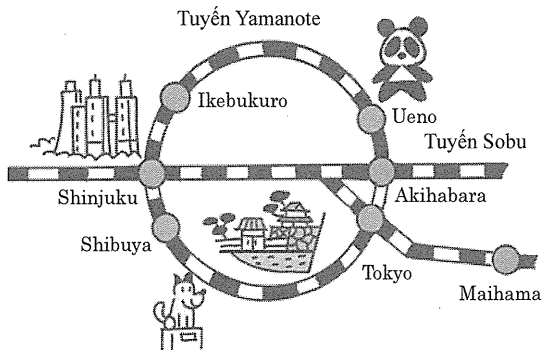


3 Vui chơi giải trí 遊ぶ

1 Bạn thích đi đâu? ハン ティック デイ タウ?	Doko ga ii desu ka? どこがいいですか。
2 Đi đâu cũng được. デイ タウ クン トウク?	Doko demo ii desu. どこでもいいです。
3 Bạn muốn đi đâu? ハン ムオン デイ タウ?	Doko e ikitai desu ka? どこへ行きたいですか。
4 Tôi muốn đi Disneyland. トイ ムオン デイ デイズ ニーラン	Dizunii-rando e ikitai desu. ディズニーランドへ行きたいです。
5 Chúng ta đi nhé. チュン タ デイ ニエ	Ikimashō. 行きましょう。
6 Mở cửa lúc mấy giờ? モー クア ルッ(フ) マイゾー?	Nan-ji kara desu ka? 何時からですか。
7 Từ mấy giờ đến mấy giờ? トウ マイゾー テン マイゾー?	Nan-ji kara nan-ji made desu ka? 何時から何時までですか。
8 Vào cửa giá bao nhiêu? ウァオ クア サー ハオ ニエウ?	Nyūjōryō wa ikura desu ka? 入場料はいくらですか。
9 Quây hướng dẫn ở đâu? クアイ フーン サン オ タウ?	Infomēshon wa doko desu ka? インフォメーションはどこですか。
10 Cửa ra ở đâu? クア サー オー タウ?	Deguchi wa doko desu ka? 出口はどこですか。

11 Có từ bươm bằng tiếng Anh không?
コート フォム バン テイエン アイン ホン?

Ei-go no panfuretto ga arimasu ka?
英語のパンフレットがありますか。



◆ Những từ cần thiết

1	Khu buôn bán	クー ブ'オン ハン	shōtengai	商店街
2	Hoàng cung	ホアン クン	Kōkyo	皇居
3	Công viên	コン ヴ'イエン	kōen	公園
4	Chùa	チュア	o-tera	お寺
5	Đền	テン	jinja	神社
6	Tháp Tokyo	タップ トウキョウ	Tōkyō tawā	東京タワー
7	Disneyland	ディズ'ニーラン	Dizunii-rando	ディズニーランド
8	Viện bảo tàng	ヴ'イエン ハ'オ タン	hakubutsukan	博物館
9	Bảo tàng mỹ thuật	ハ'オ タン ミー トウアット	bijutsukan	美術館
10	Sở thú	ソー トウー	dōbutsuen	動物園
11	Thủy cung	トウイ クン	suizokukan	水族館
12	Vườn bách thảo	ヴ'オン ハ'ック タオ	shokubutsuen	植物園
13	Khu vui chơi	クー ヴ'イ チョイ	yūenchi	遊園地
14	Rạp xi nê	ザ'ップ シネ	eigakan	映画館
15	Nhà hát	ニャ ハツ(ト)	gekijō	劇場

12	Gần đây có sàn nhảy disco nào không? ガン ダイ コー サン ニヤイ ディスコ ナオ ホン?	Chikaku ni disuko ga arimasu ka? 近くにディスコがありますか。
13	Làm sao tới được chỗ đó? ラム サオ トイ トウツク チョー トー?	Dō yatte soko e ikimasu ka? どうやってそこへ行きますか。
14	Đi karaoke đi. テイ カラオケ テイ	Karaoke ni ikimashō. カラオケに行きましょう。
15	Bạn mệt chưa? ハン メツ チュア?	Tsukaremashita ka? 疲れましたか。
16	Vâng, tôi mệt rồi. ヴァン, トイ メツ ソイ	Hai, tsukaremashita. はい、疲れました。
17	Không, tôi không sao. ホン, トイ ホン サオ	lie, daijōbu desu. いいえ、大丈夫です。
18	Chúng ta nghỉ một tí nhé. チュン ター キー モツ テイ ニエ	Chotto yasumimashō. ちょっと休みましょう。
19	Đến giờ về rồi. デン ゴー ウェ ソイ	Sorosoro kaerimashō. そろそろ帰りましょう。
20	Hôm nay tôi thấy rất vui. ホム ナイトイ タイ サツ ウイ	Tanoshikatta desu. 楽しかったです。

■ Thời gian

Một giờ	ichi-ji	1 時
Hai giờ	ni-ji	2 時
Ba giờ	san-ji	3 時
Bốn giờ	yo-ji	4 時
Năm giờ	go-ji	5 時
Sáu giờ	roku-ji	6 時
Bảy giờ	shichi-ji	7 時
Tám giờ	hachi-ji	8 時
Chín giờ	ku-ji	9 時
Mười giờ	jū-ji	10 時
Mười một giờ	jū-ichi-ji	11 時
Mười hai giờ	jū-ni-ji	12 時



Một phút	ippun	1 分
Hai phút	nifun	2 分
Ba phút	sanpun	3 分
Bốn phút	yonpun	4 分
Năm phút	gofun	5 分
Sáu phút	roppun	6 分
Bảy phút	nanafun	7 分
Tám phút	hachifun	8 分
Chín phút	kyūfun	9 分
Mười phút	juppun	10 分
Mười một phút	jūippun	11 分
Mười hai phút	jūnifun	12 分
Mười ba phút	jūsanpun	13 分
Mười bốn phút	jūyonpun	14 分
Mười lăm phút	jūgofun	15 分
Hai mươi phút	nijuppun	20 分
Hai lăm phút	nijūgofun	25 分
Ba mươi phút/ nửa giờ	sanjuppun / han	30 分 / 半
Ba lăm phút	sanjūgofun	35 分
Bốn mươi phút	yonjuppun	40 分
Bốn lăm phút	yonjūgofun	45 分
Năm mươi phút	gojuppun	50 分
Năm lăm phút	gojūgofun	55 分

4

Bữa ăn

食事

1 Tại bàn ăn テーブルについて

1 Tôi đói rồi. トイ ドイ ゾイ	Onaka ga sukimashita. おなかがすきました。
2 Tôi khát quá. トイ カー ッ クア	Nodo ga kawakimashita. のどがかわきました。
3 Tôi no. トイ ノー	Onaka ga ippai desu. おなかがいっぱいです。
4 Uống nước trà nhé. ウオン ヌック チャー ニエ	Ocha o nomimashō. お茶を飲みましょう。
5 Ăn cơm nhé. アン コム ニエ	Gohan o tabemashō. ご飯を食べましょう。
6 “Itadakimasu.” [Tôi xin phép (được ăn).]	Itadakimasu. いただきます。
7 “Gochisosama deshita.” [Cảm ơn về bữa ăn ngon.]	Gochisōsama deshita. ごちそうさまでした。
8 Bạn thấy thế nào? バン タイ テー ナオ?	Ikaga desu ka? いかがですか。
9 Ngon lắm. [hiện tại] (ン)ゴーン ラム	Oishii desu. おいしいです。
10 Ngon lắm. [quá khứ] (ン)ゴーン ラム	Oishikatta desu. おいしかったです。

11 Bạn có muốn dùng thêm một chút nữa không?

ハン コー ムオン スン テム モツ チュツ ヌア ホン?

Mō sukoshi ikaga desu ka?

もう少しいかがですか。

12 Không, tôi đủ rồi.

ホン, トイドウ ツイ

lie, mō kekkō desu.

いいえ、もう結構です。

13 Bạn có uống chút bia không?

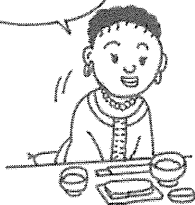
ハン コー ウオン チュツ ヒア ホン?

Biiru wa ikaga desu ka?

ビールはいかがですか。

Ghi nhớ

Itadakimasu.



“*Itadakimasu*” là cách nói lịch sự trước khi ăn hoặc uống. Có nghĩa đen là: “Xin cho phép được ăn (uống)”.

Gochisōsama deshita.



“*Gochisōsama deshita*”

Câu nói sau khi ăn xong.
Nghĩa đen: “Cám ơn về bữa (món) ăn ngon”.

14	Bạn dùng đũa được không? ハン スン トウア トウツク ホン?	Ohashi, daijōbu desu ka? おはし、大丈夫ですか。
15	Cho tôi xin cái nĩa. チョー トイ シン カイ ニア	Fōku, onegai-shimasu. フォーク、お願いします。
16	Bạn ăn thịt lợn được không? ハン アン テイツ ロン トウツク ホン?	Buta-niku wa daijōbu desu ka? 豚肉は大丈夫ですか。
17	Tôi không ăn được thịt lợn. トイ ホン アン トウツク テイツ ロン	Buta-niku wa dame desu. 豚肉はだめです。
18	Tôi không uống được bia. トイ ホン ウオン トウツク ビア	Biiru wa dame desu. ビールはだめです。
19	Vì tôi là người Hồi giáo. ウイトイ ラ グイ ホイ サオ	Isuramu-kyōto desu kara. イスラム教徒ですから。
20	Cạn chén. カン チェン	Kanpai. 乾杯。

Ghi nhớ

Hướng dẫn cách cầm đũa

“Hashi” có nghĩa là một đôi đũa. Đũa dùng hàng ngày thường được làm bằng ngà, bằng tre, hay bằng gỗ sơn. Ở nơi công cộng người ta thường cho khách dùng đũa tự tách đôi, không sơn gọi là “waribashi”. Những đũa này sẽ được vứt bỏ ngay sau khi dùng xong bữa. Chiếc đũa thứ nhất được đặt vào giữa phần cuối của ngón cái và phần đầu của ngón đeo nhẫn. Chiếc đũa này sẽ được giữ cố định ở vị trí đó và không xô dịch. Tiếp theo cầm chiếc đũa thứ hai bằng đầu của ngón cái và ngón giữa cùng ngón trỏ xô dịch chiếc đũa này lên và xuống bởi ngón giữa và ngón trỏ.



2 Tại nhà hàng レストランで

- | | |
|---|---|
| 1 Rất hân hạnh được đón tiếp.
ザッ ハン ハイノドウクク トン テイエップ | Irasshaimase.
いらっしやいませ。 |
| 2 Xin lỗi, cho tôi xem thực đơn.
シン ロイ, チョートイ セム トウクク トン | Sumimasen. Menyū, onegai-shimasu.
すみません。メニュー、お願いします。 |
| 3 Đây là món gì?
ダイ ラー モン ジー? | Kore wa nan desu ka?
これは何ですか。 |
| 4 Đây là thịt gà nướng. / Đây là sushi.
ダイ ラー ティッ ガー ヌオン. / ダイ ラー スシ | Yakitori desu. / O-sushi desu.
やきとりです。 / おすしです。 |
| 5 Đây là món ăn Nhật.
ダイ ラー モン アン ニヤッ | Nihon-ryōri desu.
日本料理です。 |



6 Thịt gà tây? テイ シー タイ?	Nan no niku desu ka? 何の肉ですか。
7 Thịt gà. テイ ガー	Tori-niku desu. 鶏肉です。
8 Gọi gì nhỉ? ゴイ シー ニー?	Nani ga ii desu ka? 何がいいですか。
9 Tôi gọi món này. トイ ゴイ モン ナイ	Kore ga ii desu. これがいいです。
10 Món nào cũng được. モン ナオ クン トウク	Nan demo ii desu. 何でもいいです。

◆ Những từ cần thiết

1 Món ăn Nhật	モン アン ニヤツ	Nihon-ryōri	日本料理
2 Món ăn Tây	モン アン タイ	Seiyō-ryōri	西洋料理
3 Món ăn Trung Quốc	モン アン チュン クオック	Chūka-ryōri	中華料理
4 Bánh mì	パイン ミー	pan	パン
5 Cơm	コム	gohan	ごはん
6 Trứng	チュン	tamago	卵
7 Rau	サウ	yasai	野菜
8 Thịt cừu	テイッ クー	maton	マトン
9 Cá	カー	sakana	魚
10 Thịt lợn	テイッ ロン	buta-niku	豚肉
11 Thịt gà	テイッ ガー	tori-niku	鶏肉
12 Thịt bò	テイッ ホー	gyū-niku	牛肉

11	Bạn ăn gì? ハン アン ジー?	Nani o tabemasu ka? 何を食べますか。
12	Tôi ăn tempura. トイ アン テン普拉	Tenpura o tabemasu. てんぷらを食べます。
13	Cách ăn món này như thế nào? カック アン モン ナイ ニュ テ ナオ?	Dō yatte tabemasu ka? どうやって食べますか。

◆ Những từ cần thiết

1	Nước	ヌック	mizu	水
2	Trà đen	チャー テン	kōcha	紅茶
3	Cà-phê	カ フェ	kōhii	コーヒー
4	Sữa	スア	miruku	ミルク
5	Nước trái cây	ヌック チャイ カイ	jūsu	ジュース
6	Bia	ビア	biiru	ビール
7	Rượu vang	ズウ ウァン	wain	ワイン
8	Whisky	ウイスキー	uisukii	ウイスキー
9	Coca	コカ	kōra	コーラ

10	Đũa	トウア	hashi	はし
11	Nĩa	ニア	fōku	フォーク
12	Dao	ザオ	naifu	ナイフ
13	Thìa	テИА	supūn	スプーン
14	Khăn ăn	カン アン	napukin	ナプキン
15	Đĩa	テИА	sara	皿
16	Ly	リー	koppu	コップ

Món ăn Nhật 日本料理



sushi すし
Com trộn với dấm
và để cá sống ở trên



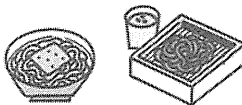
sashimi さしみ
Cá sống



tempura てんぷら
Cá, tôm, rau chiên lăn bột



sukiyaki すきやき
Lẩu bò kiểu á hạt



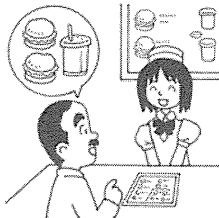
udon/soba うどん/そば
Mì kiểu á hạt



yakitori やきとり
Gà nướng

3 Tại cửa hàng bán thức ăn sẵn ファーストフード店で

1 Xin mời gọi món ăn ạ. シン モイ ゴイ モン アンア	Go-chūmon o dōzo. ご注文をどうぞ。
2 Cho tôi hamburger. チャー トイ ハンボ ^ー コー	Hanbāgā o kudasai. ハンバーガーをください。
3 Máy cái ạ? マイ カイ ア?	Ikutsu desu ka? いくつですか。
4 Ba cái. バー カイ	Mittsu kudasai. みつつください。
5 Cho tôi hai ly cà phê. チャー トイ ハイ リー カフェ	Kōhii o futatsu kudasai. コーヒーをふたつください。
6 Cho tôi một khoai tây rán và hai hamburger. [thịt băm viên với bánh mì] チャー トイ モツ コアイ タイ サン ウ ^ァ ハイ ハンボ ^ー コー	Poteto o hitotsu to hanbāgā o futatsu kudasai. ポテトをひとつとハンバーガーをふたつください。



[Máy cái?]	Ikutsu	いくつ
1	hitotsu	ひとつ
2	futatsu	ふたつ
3	mittsu	みつつ
4	yottsu	よつつ
5	itsutsu	いつつ
6	muttsu	むつつ
7	nanatsu	ななつ
8	yattsu	やつつ
9	kokonotsu	ここのつ
10	tō	とお

7	Tôi mang về ăn. トイ マン ウェ アン	Teiku auto, onegai-shimasu. テイクアウト、お願いします。
8	Còn đồ uống thì thế nào ạ? コンドー ウオン ティ テ ナオ ア?	O-nomimono wa ikaga desu ka? お飲み物はいかがですか。
9	Không, xin cảm ơn. ホン, シン カム オン	Kekkō desu. 結構です。
10	Giá bao nhiêu? サー ハオ ニエウ?	Ikura desu ka? いくらですか。
11	Tất cả là bao nhiêu? タッ カー ラー ハオ ニエウ?	Zenbu de ikura desu ka? 全部でいくらですか。

◆ Những từ cần thiết

1	Muôi	ムオイ	shio	塩
2	Đường	トウオン	satō	砂糖
3	Xi-dầu	シー サウ	shōyu	醤油
4	Sốt	ソツ(ト)	sōsu	ソース
5	Mayonaise [Kem dầu giấm]	マヨネー	mayonēzu	マヨネーズ
6	Tương cà chua	トウオン カー チュア	kechappu	ケチャップ
7	Hạt tiêu	ハツ テイウ	koshō	胡椒
8	Mù tạc	ムー タッ	masutādo	マスタード
9	Tabasco [tương ớt]	タバスコ	Tabasuko	タバスコ
10	Ớt	オッ	tōgarashi	唐辛子
11	Dấm	ザム	o-su	お酢

5

Mua sắm

買い物

1 Tại cửa hàng 店で

1 Cái này giá bao nhiêu? カイ ナイ サー ハオ ニエウ?	Kore wa ikura desu ka? これはいくらですか。
2 Giá 2000 yen. サー ハイ キン エン	Ni-sen-en desu. 2000 円です。
3 Có bưu thiếp không? コー ブウ テイエップ ホン?	E-hagaki ga arimasu ka? 絵はがきがありますか。
4 Dạ, có. サ, コー	Hai, arimasu. はい、あります。
5 Xin lỗi, không có. シン ロイ, ホン コー	Sumimasen, arimasen. すみません、ありません。
6 Cho tôi ba cuộn phim. チョー トイ ハー クオン フィム	Firumu o san-bon kudasai. フィルムを3本ください。
7 Cho tôi hai tờ này. チョー トイ ハイ トー ナイ	Kore o ni-mai kudasai. これを2枚ください。
8 Cho tôi nắm cái vòng đeo chìa khóa này. チョー トイ ナム カイ ウォン テオ チア コア ナイ	Kono kiihorudā o itsutsu kudasai. このキーホルダーを一つください。
9 Một cái giá bao nhiêu? モッ カイ サー ハオ ニエウ?	Hitotsu ikura desu ka? ひとついくらですか。
10 Mua cái gì về làm quà bây giờ? ムア カイ ジー ウェー ラム クア ハイ ゴー?	O-miyage wa nani ga ii desu ka? おみやげは何がいいですか。

11	Mua áo thun cũng được đây. ムア アオ トウン クントウツク タイ	Tii shatsu ga ii desu yo. Tシャツがいいですよ。
12	Bạn thích cái nào hơn? ハン ティック カイ ナオ ホン?	Dotchi ga ii desu ka? どっちがいいですか。
13	Tôi thích cái này hơn. トイ ティック カイ ナイ ホン	Kotchi ga ii desu. こっちがいいです。
14	Xin lỗi. Máy ảnh bán ở tầng mấy? シン ロイ. マイ アイン ハン オ タン マイ?	Sumimasen. Kamera wa nan-kai desu ka? すみません。カメラは何階ですか。
15	Ở tầng ba. オー タン パー	San-gai desu. 3階です。

◆ Những từ cần thiết

Câu thang

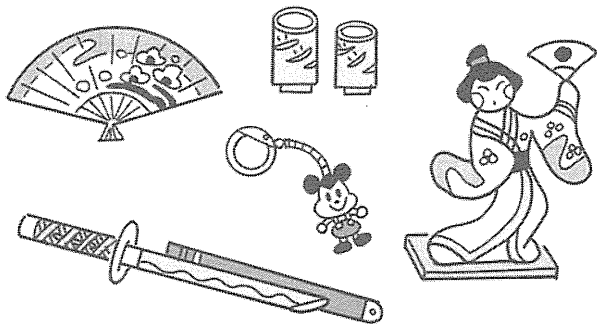
	nan-kai	なんかい [Tầng mấy?]
1	ikkai	いっかい
2	ni-kai	にかい
3	san-gai	さんがい
4	yon-kai	よんかい
5	go-kai	ごかい
6	rokkai	ろっかい
7	nana-kai	ななかい
8	hakkai	はっかい
9	kyū-kai	きゅうかい
10	jukkai	じゅっかい

Cho những đôi tượng dài thon

	nan-bon	なんぼん [Mấy cây?]
1	ippon	いっぼん
2	ni-hon	にほん
3	san-bon	さんぼん
4	yon-hon	よんぼん
5	go-hon	ごほん
6	roppon	ろっぼん
7	nana-hon	ななぼん
8	happon	はっぼん
9	kyū-hon	きゅうほん
10	juppon	じゅっぼん

Đôi với những đôi tượng mõng dẹt

	nan-mai	なんまい [Mấy tấm?]
1	ichi-mai	いちまい
2	ni-mai	にまい
3	san-mai	さんまい
4	yon-mai	よんまい
5	go-mai	ごまい
6	roku-mai	ろくまい
7	nana-mai	ななまい
8	hachi-mai	はちまい
9	kyū-mai	きゅうまい
10	jū-mai	じゅうまい



◆ Những từ cần thiết

[Quà]

- 1 Tách uống trà
- 2 Bình hoa
- 3 Quạt giấy
- 4 Cái đeo chìa khóa
- 5 Búp bê
- 6 Kiếm
- 7 Kimono

[クア]

- タッグ ウオン チャー
 ビン ホア
 クアツ(ト) サイ
 カイ テ'オ チア コア
 ブ'ッ ヘ'
 キエム

[O-miyage]

- yunomi
 kabin
 sensu
 kiihorudā
 ningyō
 katana
 kimono

[おみやげ]

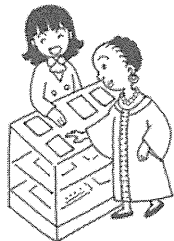
- 湯飲み
 花瓶
 扇子
 キーホルダー
 人形
 刀
 着物

◆ Những từ cần thiết

1 Giày	サ ^イ	kutsu	靴
2 Cặp	カッ ^プ	kaban	カバン
3 Cơ-ra-vát	カラ ^ヴ アツ	nekutai	ネクタイ
4 Áo len	アオ レン	sētā	セーター
5 Vòng đeo cổ	ウ ^ン テ ^オ コー	nekkuresu	ネックレス
6 Khăn quàng	カン クアン	skāfu	スカーフ
7 Thắt lưng	タッ ルン	beruto	ベルト
8 Tất	タッ	kutsushita	靴下
9 Tất da	タッ サ ^ー	sutokkingu	ストッキング
10 Mũ	ム ^ー	bōshi	帽子
11 Ắ hẫn	ニヤ ^ン	yubiwa	指輪
12 Đồng hồ	ト ^ン ホ ^ー	tokei	時計
13 Ô	オー	kasa	傘
14 Áo lót	アオ ロッ	shitagi	下着
15 Mỹ phẩm	ミー ファム	keshōhin	化粧品
16 Tem	テム	kitte	切手
17 Phong bì	フ ^ン บี ^ー	fūtō	封筒
18 Pin	ヒ ^ン	denchi	電池
[Cửa hàng]	[ク ^ア ハ ^ン]	[O-mise]	[お店]
1 Kiốt	キョ ^ツ (ト)	baiten	売店
2 Cửa hàng đồ điện	ク ^ア ハ ^ン ト ^テ イ ^{エン}	denki-ya	電気屋
3 Hiệu thuốc	ヒエウ トウ ^オ ック	kusuri-ya (yakkyoku)	薬屋(薬局)
4 Hiệu ảnh	ヒエウ アイ ^ン	kamera-ya	カメラ屋
5 Hiệu đồng hồ	ヒエウ ト ^ン ホ ^ー	tokei-ya	時計屋
6 Hiệu sách	ヒエウ サ ^ッ ク	hon-ya	本屋

2 Mua 買う

1 Xin lỗi, cho tôi xem cái kia. シン ロイ, チョー トイ セム カイ キア	Sumimasen. Are o misete kudasai. すみません。あれを見せてください。
2 Vâng, xin mời. ウァン, シン モイ	Hai, dōzo. はい、どうぞ。
3 Cái này bao nhiêu tiền? カイ ナイ ハオ ニエウ ティエン?	Kore wa ikura desu ka? これはいくらですか。
4 5000 yen ạ. ナム キガン エン ア	Go-sen-en desu. 5000 円です。
5 Đắt quá nhỉ. Có cái nào rẻ hơn không? ダッ クア ニー. コー カイ ナオ ゼー ホン ホン?	Takai desu ne. Motto yasui no ga arimasu ka? 高いですね。もっと安いのがありますか。
6 Cho tôi xem cái khác. チョー トイ セム カイ カック	Hoka no o misete kudasai. 他のを見せてください。
7 Đắt quá. ダッ クア	Takai desu. 高いです。



8	Rẻ thôi. ゼー トイ	Yasui desu. 安いです。
9	To. トー	Ōkii desu. 大きいです。
10	Ấp hỏ. ニョー	Chiisai desu. 小さいです。
11	Đẹp quá. テップ [°] クア	Kirei desu ne. きれいですね。
12	Có cái nào giống cái này không? コー カイ ナオ ゾン カイ ナイ ホン?	Kore to onaji no ga arimasu ka? これと同じのがありますか。
13	Có cái nào nhỏ hơn không? コー カイ ナオ ニョー ホン ホン?	Motto chiisai no ga arimasu ka? もっと小さいのがありますか。
14	Có cỡ khác không? コー コー カック ホン?	Hoka no saizu ga arimasu ka? 他のサイズがありますか。
15	Có màu khác không? コー マウ カック ホン?	Hoka no iro ga arimasu ka? 他の色がありますか。
16	Xin giảm giá cho tôi. シン サ [°] ム サ [°] ー チョ トイ	Disukaunto, onegai-shimasu. ディスカウント、お願いします。
17	Cái này không giảm giá được. カイ ナイ ホン サ [°] ム サ [°] ー トウクク	Disukaunto wa dekimasen. ディスカウントはできません。
18	Tôi sẽ quay lại. トイ セー クアイ ライ	Mata kimasu. また来ます。

◆ Những từ cần thiết

1	Đắt – rẻ	ダツ – セー	takai – yasui	高い – 安い
2	Lớn – nhỏ	ロン – ニョー	ōkii – chiisai	大きい – 小さい
3	Dài – ngắn	サイ – ガン	nagai – mijikai	長い – 短い
4	ả ặng – nhẹ	ナン – ニェ	omoi – karui	重い – 軽い
5	Dày – mỏng	サイ – モン	atsui – usui	厚い – 薄い
6	Mới – cũ	モイ – クー	atarashii – furui	新しい – 古い
7	Tròn – vuông	チョン – ウ’オン	marui – shikakui	丸い – 四角い
8	Béo – gầy	ヘ’オ – ガ’イ	futoi – hosoi	太い – 細い
9	Sặc sỡ – nhã	サックソー – ニャー	hade(na) – jimi(na)	派手(な) – 地味(な)
10	Sáng – tối	サン – トイ	akarui – kurai	明るい – 暗い
11	Rộng – chật	ゾン – チャツ	yurui – kitsui	ゆるい – きつい

[Màu]

[マウ]

[Iro]

[色]

1	Đen	テン	kuro(i)	黒(い)
2	Trắng	チャン	shiro(i)	白(い)
3	Đỏ	トー	aka(i)	赤(い)
4	Xanh	サイン	ao(i)	青(い)
5	Vàng	ウ’アン	kiiro(i)	黄色(い)
6	Hồng	ホン	pinku	ピンク
7	Cam	カム	orenji	オレンジ
8	Tím	ティム	murasaki	紫
9	Xanh lá cây	サイン ラー カイ	midori	緑
10	ả ầu	ナウ	chairo(i)	茶色(い)
11	Xám	サム	gurē	グレー
12	Be	ヘー	bēju	ベージュ

6

Tại nhà gia đình bảo trợ

ホームステイ

1 Đến nhà 家に着いて

1 Rất vui được tiếp đón bạn. サッ ウイトウツク テイエツプ [°] ドン ハン	Yōkoso irasshaimashita. ようこそいらっしゃいました。
2 Cảm ơn trước về sự giúp đỡ của gia đình. カム オン チュツク ヴェ ス スツプ [°] トー クア サー テイン	O-sewa ni narimasu. お世話になります。
3 Mời bạn vào nhà. モイ ハン ウアオ ニヤー	Oagari kudasai. お上がりください。
4 Mời bạn vào đây. [Khi người chủ dẫn vào] モイ ハン ウアオ タイ	Kochira e dōzo. こちらへどうぞ。
5 Xin phép cả nhà ạ. [Nói khi bước vào phòng] シン フェツプ [°] カー ニヤー ア	Shitsurei-shimasu. 失礼します。
6 Cứ tự nhiên nhé. クー トウ ニエン ニエ	Dōzo, o-raku ni. どうぞ、お楽に。
7 Xin mời uống nước trà và ăn kẹo. シン モイ ウオン ヌツク チャー ウア アン ケオ	O-cha to o-kashi o dōzo. お茶とお菓子をどうぞ。
8 Xin mời bạn xoi. シン モイ ハン ソイ	Méshiagatte kudasai. 召し上がってください。
9 Tôi xin phép. トイ シン フェツプ [°]	Itadakimasu. いただきます。

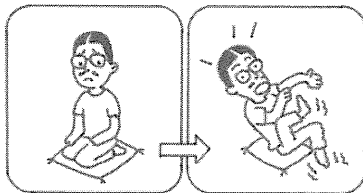
Ghi nhớ

Trước khi bước chân lên bậc thềm của hành lang dẫn vào nhà, bạn nhớ phải cởi giày bạn ra. Bạn không được đi giày ở trên hành lang cũng như không được bước xuống chỗ để giày với dép đi trong nhà.

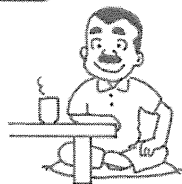


Ghi nhớ

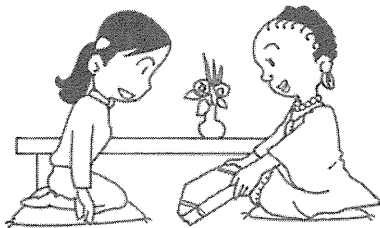
Nếu bạn cứ ngồi mãi một kiểu ngồi như thế này bạn sẽ cảm thấy mỏi. Khi đó bạn có thể đổi tư thế ngồi như sau.



Nữ



Nam



10 Có chút quà của Việt Nam để tặng gia đình ạ.
コー チュツ クア クア ヴィエツ ナム テー タン サ ティン ア

Kore wa Betonamu no o-miyage desu.
Dōzo.

11 Tôi mở ra được không?
トイ モー サ トウク ホン?

これはベトナムのおみやげです。どうぞ。

Akete mo ii desu ka?
開けてもいいですか。

12 Ô, đẹp quá nhỉ.
オー, テップ クア ニー

Kirei desu ne.
きれいですね。

13 Tôi sẽ giữ gìn nó cẩn thận.
トイ セー スー ジン ノー カン タン

Taisetsu ni shimasu.
大切にします。

14	Bạn đến à hật hôm nào? ハン デン ニヤッ ホム ナオ?	Itsu Nihon e kimashita ka? いつ日本へ来ましたか。
15	Vào ngày 15 tháng 7. ヴァオ ガイ ムオイ ラム タン ハイ-	Shichi-gatsu jūgo-nichi desu. 7月15日です。
16	Bao giờ bạn về nước? ハオゾーハンヴェヌック?	Itsu kuni e kaerimasu ka? いつ国へ帰りますか。
17	Tôi về vào ngày 6 tháng 8. トイヴェヴァオガイサウタンタム	Hachi-gatsu muika ni kaerimasu. 8月6日に帰ります。

◆ Những từ cần thiết

1	Buổi sáng	ブ ^o イ サン	asa	朝
2	Buổi trưa	ブ ^o イ チュア	hiru	昼
3	Buổi tối	ブ ^o イ トイ	yoru (ban)	夜 (晩)
4	Hôm qua	ホム クア	kinō	きのう
5	Hôm nay	ホム ナイ	kyō	今日
6	à ngày mai	ガイ マイ	ashita	あした

■ Ngày trong một tuần

Chủ nhật	チュウ ニヤッ	nichi-yōbi	日曜日
Thứ hai	トゥー ハイ	getsu-yōbi	月曜日
Thứ ba	トゥー バ	ka-yōbi	火曜日
Thứ tư	トゥー トウ	sui-yōbi	水曜日
Thứ năm	トゥー ナム	moku-yōbi	木曜日
Thứ sáu	トゥー サウ	kin-yōbi	金曜日
Thứ bảy	トゥー ハイ	do-yōbi	土曜日
Thứ mấy?	トゥー 마이?	Nan-yōbi?	何曜日

■ Các tháng trong một năm

Tháng một	タン モッ	ichi-gatsu	1月
Tháng hai	タン ハイ	ni-gatsu	2月
Tháng ba	タン バ	san-gatsu	3月
Tháng tư	タン トウ	shi-gatsu	4月
Tháng năm	タン ナム	go-gatsu	5月
Tháng sáu	タン サウ	roku-gatsu	6月
Tháng bảy	タン ハイ-	shichi-gatsu	7月
Tháng tám	タン タム	hachi-gatsu	8月
Tháng chín	タン チン	ku-gatsu	9月
Tháng mười	タン ムイ	jū-gatsu	10月
Tháng mười một	タン ムイ モッ	jūichi-gatsu	11月
Tháng mười hai	タン ムイ ハイ	jūni-gatsu	12月
Tháng mấy?	タン 마이?	Nan-gatsu?	何月

■ Ngày trong một tháng

Mùng một	Tsuitachi	ついたち/1日
Mùng hai	Futsuka	ふつか/2日
Mùng ba	Mikka	みつか/3日
Mùng bốn	Yokka	よつか/4日
Mùng năm	Itsuka	いつか/5日
Mùng sáu	Muika	むいか/6日
Mùng bảy	Nanoka	なのか/7日
Mùng tám	Yōka	ようか/8日
Mùng chín	Kokonoka	ここのか/9日
Mùng mười	Tōka	とおか/10日
â gày mười một	jūichi-nichi	じゅういちにち/11日
â gày mười hai	jūni-nichi	じゅうににち/12日
â gày mười ba	jūsan-nichi	じゅうさんにち/13日
â gày mười bốn	Jūyokka	じゅうよつか/14日
â gày mười lăm	jūgo-nichi	じゅうごにち/15日
â gày mười sáu	jūroku-nichi	じゅうろくにち/16日

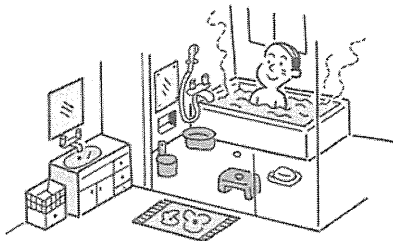
â gày mười bảy	jūshichi-nichi	じゅうしちにち/17日
â gày mười tám	jūhachi-nichi	じゅうはちにち/18日
â gày mười chín	jūku-nichi	じゅうくにち/19日
â gày hai mươi	hatsuka	はつか/20日
â gày hai một	nijūichi-nichi	にじゅういちにち/21日
â gày hai hai	nijūni-nichi	にじゅうににち/22日
â gày hai ba	nijūsan-nichi	にじゅうさんにち/23日
â gày hai tư	nijūyokka	にじゅうよつか/24日
â gày hai lăm	nijūgo-nichi	にじゅうごにち/25日
â gày hai sáu	nijūroku-nichi	にじゅうろくにち/26日
â gày hai bảy	nijūshichi-nichi	にじゅうしちにち/27日
â gày hai tám	nijūhachi-nichi	にじゅうはちにち/28日
â gày hai chín	nijūku-nichi	にじゅうくにち/29日
â gày ba mươi	sanjū-nichi	さんじゅうにち/30日
â gày ba một	sanjūichi-nichi	さんじゅういちにち/31日
â gày mấy?	Nan-nichi?	なんにち/何日

2 Trong nhà 家の中

1 Mời bạn dùng phòng này. モイバン スン フォン ナイ	Kono heya o tsukatte kudasai. この部屋を使ってください。
2 Phòng đẹp quá nhỉ. フォン テップ クア ニー	Suteki na heya desu ne. 素敵な部屋ですね。
3 Đây là phòng tắm. ダイ ラー フォン タム	Koko wa o-furoba desu. ここはお風呂場です。
4 Trước khi vào bồn phải tắm ở bên ngoài cho sạch đã nhé. チュック キー ウァオ ホン ファイ タム オー ヘン コアイ チャー サック ター ニェ	Karada wa yubune no soto de aratte kudasai. 体は湯船の外で洗ってください。
5 Đây là dầu gội đầu và xà. ダイ ラー サウ ゴイ タウ ウァ サー	Kore wa shanpū to rinsu desu. これはシャンプーとリンスです。
6 Ồ ừ cần thì dùng đi nhé. ネウ カン ティ スン ティ ニェ	Yokattara tsukatte kudasai. よかったら使ってください。
7 Tôi tắm sáng có được không? トイ タム サン コー トウック ホン?	Asa shawā o abite mo ii desu ka? 朝シャワーを浴びてもいいですか。
8 Xin bạn hãy tắm vào buổi tối. シン ハン ハイ タム ウァオ プオイ トイ	O-furo (Shawā) wa yoru ni shite kudasai. お風呂 (シャワー) は夜にしてください。
9 Buổi sáng rửa mặt ở đây nhé. プオイ サン スア マッ オー ダイ ニェ	Asa koko de kao o aratte kudasai. 朝ここで顔を洗ってください。
10 Ồ út mở đèn nhà vệ sinh ở đâu a? スツ モー テン ニャ ウェ シン オー タウ ア?	Toire no denki (suitchi) wa doko desu ka? トイレの電気 (スイッチ) はどこですか。

11 Dùng thế nào?
ズン テ ナオ?

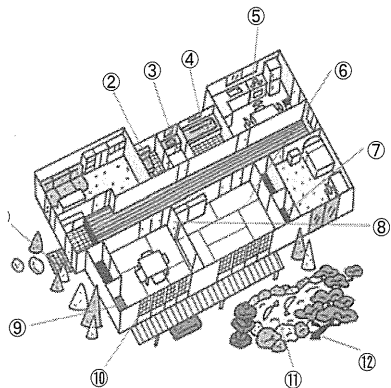
Dō yatte tsukaimasu ka?
どうやって使いますか。



◆ Những từ cần thiết

1	Xà-phòng	サ フォン	sekken	石鹸
2	Bàn chải đánh răng	ハン チャイ タイン サン	haburashi	歯ブラシ
3	Kem đánh răng	ケム タイン サン	hamigakiko	歯みがき粉
4	Ấm nước nóng	ヌック ノン	o-yu	お湯
5	Ấm nước lạnh	ヌック ライン	mizu	水
6	Khăn tắm	カン タム	taoru	タオル
7	Chăn	チャン	mōfu	毛布
8	Khăn trải giường	カン チャイ ス'オン	shiitsu	シーツ
9	Dao cạo râu	ザ'オ カオ サ'ウ	kamisori	かみそり
10	Bàn là	ハン ラー	airon	アイロン
11	Máy sấy	マイ サイ	doraiyā	ドライヤー

◆ Những từ cần thiết



1	Chỗ để dép	チョー デー セツプ°	genkan	玄関
2	Ả hà vệ sinh	ニャ ウェ シン	toire	トイレ
3	Ả ơi rửa mặt	ノイ スア マツ(ト)	senmenjo	洗面所
4	Phòng tắm	フオン タム	furoba	風呂場
5	Bếp	ヘツプ°	daidokoro	台所
6	Chiếu (lát sàn)	チエウ	tatami	畳
7	Ả găn đề đồ	ガン テー トー	oshiire	押し入れ
8	Cửa kéo bằng gỗ ngăn các phòng	クア ハン コー ガン カク フオン	fusuma	襖
9	Ả ơi trang trọng nhất trong một căn phòng kiểu ả hạt đặt các đồ trang trí (góc phòng)	ノイ チャン チョン ニャツ チョン モツ カン トン キエウ ニャツ	tokonoma	床の間
10	Cửa giấy	クア サイ	shōji	障子
11	Ao	アオ	ike	池
12	Cây cảnh	カイ カイン	ueki	植木

3 Thời gian cùng với gia đình 家族と過ごす

1 Tôi qua ngủ có ngon không? トイ クア グー コー コン ホン?	Yoku nemuremashita ka? よく眠れましたか。
2 Hôm nay trời đẹp quá nhỉ. ホム ナイ チョイ テップ クア ニー	Kyō wa ii tenki desu ne. 今日はいい天気ですね。
3 Ăn sáng nhé. アン サン ニエ	Asa-gohan o tabemashō. 朝ご飯を食べましょう。
4 ả gày mai ở gần đây có hội đấy. Chúng ta cùng đi nhé? ガイ マイ オー ガン タイ コー ホイ タイ. チュン ター クン ティ ニエ?	Ashita kinjo no o-matsuri ni ikimasen ka? あした近所のお祭りに行きませんか。
5 Vâng, được ạ. ヴァン, ドウクク ア	Ee, ii desu yo. ええ、いいですよ。
6 Uống trà nhé. ウオン チャー ニエ	O-cha o nomimasen ka? お茶を飲みませんか。
7 ả ghe nhạc nhé. ゲー ニヤック ニエ	Ongaku o kikimasen ka? 音楽を聞きませんか。
8 Xem tivi nhé. セム テイウイ ニエ	Terebi o mimasen ka? テレビを見ませんか。
9 Sau đó đi dạo một chút nhé. サウトー ティ サオ モツ チュツ ニエ	Ato de sanpo ni ikimashō. 後で散歩に行きましょう。
10 Chốc nữa đi mua đồ nhé. チョ(フ) ヌア ティ ムア トー ニエ	Ato de kaimono ni ikimashō. 後で買い物に行きましょう。

11	Làm tempura nhé. ラム テンプラ ニエ	Tenpura o tsukurimashō. てんぷらを作りましょう。
12	Chơi trò chơi này nhé. チョイ チョー チョイ ナイ ニエ	Gēmu o shimashō. ゲームをしましょう。
13	Có vui không? コー ウィ ホン?	Omoshiroi desu ka? 面白いですか。
14	Chỉ cho tôi cách chơi đi. チー チョトイ カック チョイ ティ	Yarikata o oshiete kudasai. やり方を教えてください。
15	Tôi cũng muốn thử. トイ クン ムオン トゥー	Yatte mitai desu. やってみたいです。
16	Hôm nay tôi rất vui. ホム ナイトイ サッ ウィ	Kyō wa tanoshikatta desu. 今日は楽しかったです。



17 Có mệt không? コー メツ ホン?	Tsukaremashita ka? 疲れましたか。
18 Tôi buồn ngủ. トイ ブオン グー	Nemui desu. 眠いです。
19 Bạn thường đi ngủ lúc mấy giờ? ハン トウオン ティ グー ルッ(フ) マイ ゾー?	Nan-ji goro nemasu ka? 何時ごろ寝ますか。
20 Tôi thường đi ngủ lúc 11 giờ. トイ トウオン ティ グー ルッ(フ) ムイ モツ ゾー	Jūichi-ji goro nemasu. 11 時ごろ寝ます。
21 Mời bạn đi tắm. モイ ハン ハン ティ タム	O-furo dōzo. お風呂、どうぞ。
22 Ấm lắm. ノン ラム	Atsui desu. 熱いです。
23 Ăn sáng/ ăn trưa/ ăn tối lúc mấy giờ? アン サン/ アン チュア/ アン トイ ルッ(フ) マイ ゾー?	Asa-gohan / Hiru-gohan / Ban-gohan wa nan-ji desu ka? 朝ご飯/昼ご飯/晩ご飯は何時ですか。
24 ăn sáng lúc 7 giờ rưỡi アン サン ルッ(フ) ハイ ゾー スーイ	Asa-gohan wa shichi-ji han desu. 朝ご飯は7時半です。
25 Sáng dậy mấy giờ? サン サイ マイ ゾー?	Nan-ji ni okimasu ka? 何時に起きますか。

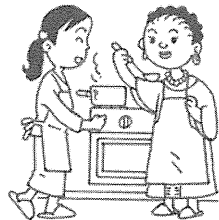
4 Giúp đỡ 手伝う

1	Đề tôi giúp một tay nhé. デー トイ スツッ モツ タイ ニエ	O-tetsudai shimashō ka? お手伝いしましょうか。
2	Tôi quét dọn phòng nhé? トイ クエツ ソン フオン ニエ?	Heya no sōji o shimashō ka? 部屋の掃除をしましょうか。
3	Vâng, giúp tôi một tay. ウァン, スツッ トイ モツ タイ	Ee, onegai-shimasu. ええ、お願いします。
4	Tôi rửa chén nhé. トイ スア チェン ニエ	O-sara o araimashō ka? お皿を洗いましょうか。
5	Bạn đã ăn món ăn Việt á am bao giờ chưa? ハン ター アン モン アン ウィエツ ナム ハオ ソー チュア?	Betonamu-ryōri o tabeta koto ga arimasu ka? ベトナム料理を食べたことがありますか。
6	Chưa bao giờ. チュア ハオ ソー	lie, arimasen. いいえ、ありません。
7	Tôi rất muốn ăn thử. トイ サッ ムオン アン トウ	Tabete mitai desu. 食べてみたいです。
8	Tôi nấu món ăn Việt á am nhé. トイ ナウ モン アン ウィエツ ナム ニエ	Watashi ga Betonamu -ryōri o tsukurimasu. 私がベトナム料理を作ります。
9	Bạn nấu món gì? ハン ナウ モン ジー?	Nani o tsukurimasu ka? 何を作りますか。
10	Tôi sẽ nấu món nem rán. トイ セー ナウ モン ネム サン	Nemu o tsukurimasu. ネムを作ります。

11 Cần phải có những thứ gì để chuẩn bị? カン ファイ コー ニュン トウー シー テー チュアン ビ?	Donna zairyō ga irimasu ka? どんな材料がいらいますか。
12 Cần phải có thịt băm, hành, giá, miến, trứng, muối, tiêu, và mỡ. カン ファイ コー テイツ ハム, ハイン, サー, チュン, ムオイ, テイエウ, ウア モー	Hikiniku to negi to moyashi to harusame to tamago to shio to koshō to abura ga irimasu. 挽肉とねぎともやしと春雨と卵と塩とこしょうと油がいらいます。
13 Thế thì chúng ta cùng đi mua nhé. テー ティ チュン ター クン ティ ムア ニェ	Ja, issho ni kaimono ni ikimashō. じゃ、一緒に買い物に行きましょう。
14 Chỉ cho tôi cách làm món nộm nhé. チー チョー トイ カック ラム モン ニェ	Nemu no tsukurikata o oshiete kudasai. ネムの作り方を教えてください。
15 Giúp tôi một tay. スツッ° トイ モツ タイ	Tetsudatte kudasai. 手伝ってください。

◆ Những từ cần thiết

1 Cắt	カッ	kirimasu	切ります
2 Cho vào	チョー ウアオ	iremasu	入れます
3 Xào	サオ	itamemasu	炒めます
4 Thêm vào	テム ウアオ	kuwaemasu	加えます
5 Kho	コー	nimasu	煮ます
6 ả ấu	ナウ	takimasu	炊きます
7 ả ướng	ヌオン	yakimasu	焼きます
8 Rán	ザン	agemasu	揚げます



◆ Những từ cần thiết

1	Thịt	テイツ	niku	肉
2	Thịt gà	テイツ ガー	tori-niku	鶏肉
3	Thịt lợn	テイツ ロン	buta-niku	豚肉
4	Thịt bò	テイツ ホー	gyū-niku	牛肉
5	Cá	カー	sakana	魚
6	Cá ngừ	カー グー	maguro	まぐろ
7	Tôm	トム	ebi	えび
8	Cua	クア	kani	かに
9	Mực	ムック	ika	いか
10	Bạch tuộc	ハック トウオツ	tako	たこ
11	Sò	ゾー	kai	貝
12	Rong biển	ゾン ビエン	nori	のり
13	Một loại rong biển	モツ ロアイ ゾン ビエン	wakame	わかめ
14	Một loại rong biển	モツ ロアイ ゾン ビエン	konbu	こんぶ
15	Muôi	ムオイ	shio	塩
16	Đường	トウオン	satō	砂糖
17	Xì-dầu	シー サウ	shōyu	醤油
18	Tương ả hạt	トウオン ニヤツ	miso	味噌
19	Dầu thực vật	サウ トウツク ウアツ	sarada-abura	サラダ油
20	Dầu dừa	サウ スア	kokonattsu oiru	ココナッツオイル
21	Mỡ lợn	モー ロン	rādo	ラード
22	Dấm	サム	su	酢
23	Rượu ả hạt	スオウ ニヤツ	sake	酒
24	Gia vị	サー ウイ	supaisu	スパイス
25	Bột ca-ri	ホツ カーリー	karēko (garamu masara)	カレー粉
26	Hạt tiêu	ハツ テイウ	koshō	胡椒

◆ Những từ cần thiết

27	Hạt nhục đậu khấu	ハツ ニュック タウ カウ	natsumegu	ナツメグ
28	Rau mùi	サウ ムイ	koriandā	コリアンダー
29	Thìa là Ai cập	テイア ラー アイ カップ	kumin	クミン
30	Gia vị (mắm muối)	サー ヴイ	chōmiriyō	調味料
31	Rau	サウ	yasai	野菜
32	Rau sà-lách	サウ サーラック	retasu	レタス
33	Bí đỏ	ビー トー	kabocha	かぼちゃ
34	Cà-rôt	カーロツ	ninjin	にんじん
35	Khoai tây	コアイ タイ	jagaimo	じゃがいも
36	Hành	ハイン	negi	ねぎ
37	Bắp cải	ハッパ° カーイ	kyabetsu	キャベツ
38	Bó xôi	ホー ソイ	hōrensō	ほうれんそう
39	Đậu hạt	ダウ ハツ	mame	豆
40	Hành tây	ハイン タイ	tamanegi	玉葱
41	Cải trắng	カーイ チャン	hakusai	白菜
42	Củ cải trắng	クー カーイ チャン	daikon	大根
43	Củ cải tròn	クー カーイ チョン	kabu	かぶ
44	Giá	サー	moyashi	もやし
45	â âm	ナム	shiitake	しいたけ
46	Cà tím	カー タイム	nasu	なす
47	Dưa chuột	スア チュオツ	kyūri	きゅうり
48	Sắn dây gobo	サン セ'エイ コ'ホ'	gobō	ごぼう
49	Măng	マン	takenoko	たけのこ
50	Cà chua	カー チュア	tomato	トマト
51	Ớt xanh	Ốツ サイン	piiman	ピーマン
52	Tỏi	トーイ	ninniku	にんにく
53	Gừng	グン	shōga	しょうが

7

Khó khăn

トラブル

1 Khi bạn bị bệnh 病気のとき

1 Bạn làm sao thế? ハン ラム サオ テー?	Dō shita n desu ka? どうしたんですか。
2 Tôi đau bụng. / Tôi đau đầu. トイ タウ ブン. / トイ タウ タウ	Onaka ga itai desu. / Atama ga itai desu. おなかが痛いです。 / 頭が痛いです。
3 Tôi đau lắm. トイ タウ ラム	Totemo itai desu. とても痛いです。
4 Đau ở đâu? タウ オー タウ?	Doko ga itai desu ka? どこが痛いですか。
5 Đau ở chỗ này. タウ オー チョー ナイ	Koko ga itai desu. ここが痛いです。
6 Bạn có sao không? ハン コー サオ ホン?	Daijōbu desu ka? 大丈夫ですか。
7 Xin hãy gọi điện cho điều phối viên. シン ハイ ゴイ テイエン チョー テイウ フォイ ヴィエン	Kōdinētā ni denwa-shite kudasai. コーディネーターに電話してください。
8 Số điện thoại bao nhiêu? ソー テイエン トアイ ハオ ニエウ?	Denwa bangō wa nan-ban desu ka? 電話番号は何番ですか。
9 Có thuốc không? コー トウオック ホン?	Kusuri ga arimasu ka? 薬がありますか。
10 Có, tôi có. / Không, tôi không có. コー, トイ コー. / ホン, トイ ホン コー	Hai, arimasu. / Iie, arimasen. はい、あります。 / いいえ、ありません。



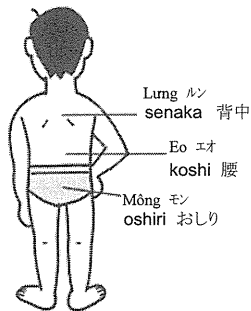
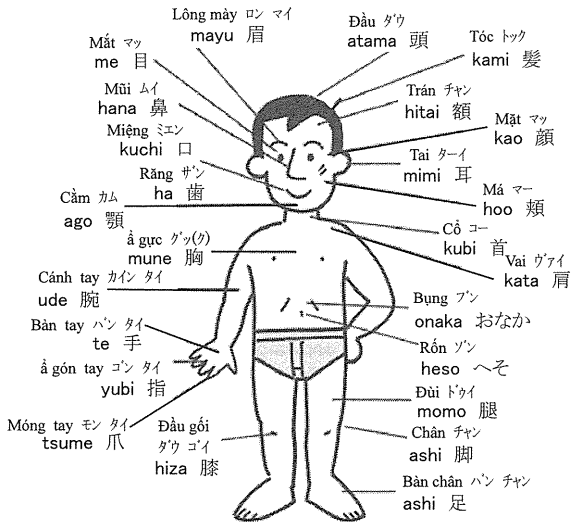
11	Bạn uống thuốc chưa? ハン ウオン トウオック チュア?	Kusuri o nomimashita ka? 薬を飲みましたか。
12	Tôi bị ngứa tay. トイ ビ ^ダ グア タイ	Te ga kayui desu. 手が痒いです。
13	Tôi thấy trong người khó chịu. トイ タイ チョン グイ コー チウ	Kibun ga warui desu. 気分が悪いです。
14	Tôi bị sốt. トイ ビ ^ダ ソツ	Netsu ga arimasu. 熱があります。
15	Đo thử thân nhiệt xem sao. ドー トウー タン ニエツ セム サオ	Netsu o hakarimashō ka? 熱を計りましょうか。
16	Tôi bị cảm rồi. トイ ビ ^ダ カーム ソイ	Kaze o hikimashita. 風邪をひきました。
17	Tôi thấy ớn lạnh. トイ タイ オン ライン	Samuke ga shimasu. 寒気がします。
18	Tôi bị chóng mặt. トイ ビ ^ダ チョン マツ	Memai ga shimasu. めまいがします。
19	Tôi bị tiêu chảy. トイ ビ ^ダ テイウ チャイー	Geri o shite imasu. 下痢をしています。
20	Tôi bị táo. トイ ビ ^ダ タオ	Benpi o shite imasu. 便秘をしています。
21	Tôi thấy buồn nôn. トイ タイ プオン ン	Hakike ga shimasu. 吐き気がします。

22	Tôi không thấy muốn ăn. トイ ホン タイ ムオン アン	Shokuyoku ga arimasen. 食欲がありません。
23	Tôi bị say xe (buýt) / thuyền. トイ ビ サイ セ (フイツ) / トウエン	Kuruma(Basu) / Fune ni yoimashita. 車 (バス) / 船に酔いました。
24	Tôi bị thương. トイ ビ トウオン	Kega o shimashita. 怪我をしました。
25	Gọi bác sĩ cho tôi. ゴイ ハック シー チョー トイ	Isha o yonde kudasai. 医者を呼んでください。
26	Đi bệnh viện nhé. テイ ヘン ウィエン ニエ	Byōin e ikimashō. 病院へ行きましょう。
27	Bạn có thể bảo hiểm y tế không? ハン コー テー ハオ ヒエム イー テー ホン?	Medikaru kâdo ga arimasu ka? メディカルカードがありますか。

◆Những từ cần thiết

1	Dạ dày	サー サイ	i	胃
2	Ruột	スオツ	chō	腸
3	Thuốc cảm	トウオック カーム	kaze-gusuri	かぜ薬
4	Thuốc đau dạ dày	トウオック サー サイ	ichōyaku	胃腸薬
5	Thuốc giảm đau	トウオック サーム タウ	chintsūzai	鎮痛剤
6	Thuốc hạ sốt	トウオック ハ ソツ	genetsuzai	解熱剤
7	Thuốc kháng sinh	トウオック カーン シン	kōsei-busshitsu	抗生物質
8	Dị ứng	ジ ウン	arerugii	アレルギー
9	Hành kinh	ハイン キン	seiri	生理

◆ Những từ cần thiết



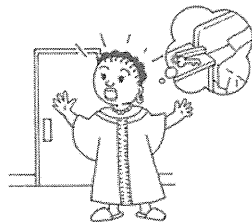
2 Khi bạn gặp khó khăn 困ったとき

1 Tôi bị mất ví. トイ ビ マッ ウイ	Saifu o nakushimashita. 財布をなくしました。
2 Tôi không tìm thấy hộ chiếu đâu cả. トイ ホン タイム タイ ホ チウ ダウ カー	Pasupōto ga arimasen. パスポートがありません。
3 Tôi để quên túi xách trên tàu rồi. トイ テー クエン トウイ サック チェン タウ ソイ	Densha ni baggu o wasuremashita. 電車にバッグを忘れました。
4 Làm thế nào bây giờ? ラム テ ナオ ハイ ソー?	Dō shitara ii desu ka? どうしたらいいですか。
5 Tôi bị lạc đường. トイ ビ ラック トウオン	Michi ni mayoimashita. 道に迷いました。
6 Đồn cảnh sát ở đâu? トン カイン サッ オー ダウ?	Kōban wa doko desu ka? 交番はどこですか。
7 Hãy gọi điện đến chỗ này. ハイ コイ テイエン テン チョー ナイ	Koko ni denwa-shite kudasai. ここに電話して下さい。
8 Hãy gọi cảnh sát. ハイ コイ カイン サッ	Keikan o yonde kudasai. 警官を呼んでください。
9 Phòng tôi nóng lắm. フォン トイ ノン ラム	Heya ga atsui desu. 部屋が暑いです。
10 Phòng tôi lạnh lắm. フォン トイ ライン ラム	Heya ga samui desu. 部屋が寒いです。

11 Máy điều hòa không chạy. マイ ディウ ホア ホン チャイ	Eakon ga kikimasen. エアコンがききません。
12 Ắ há vệ sinh bị tắc. ニャ ウェ シン ヒ タック	Toire ga tsumarimashita. トイレが詰まりました。
13 Vòi hoa sen bị hỏng. ヴォイ ホア セン ヒ ホン	Shawā ga kowarete imasu. シャワーが壊れています。
14 Vòi nước nóng không chảy. ヴォイ ノック ノン ホン チャイ	O-yu ga demasen. お湯が出ません。
15 Điện không sang. ディエン ホン サン	Denki ga tsukimasen. 電気がつきません。
16 Tôi để quên chìa khóa trong phòng rồi. トイ テー クエン チア コア チョン フォン ソイ	Heya no naka ni kagi o wasuremashita. 部屋の中に鍵を忘れました。

◆ Những từ cần thiết

1 Cứu tôi với!	クー トイ ウォイ	Tasukete!	助けて!
2 Cháy nhà!	チャイ ニャー	Kaji da!	火事だ!
3 Ắ chừng ngay!	クン ガイ	Yamete (kudasai)!	やめて(ください)!
4 Ắ guy hiểm!	グイ ヒエム	Abunai!	危ない!



GHI CHÚ

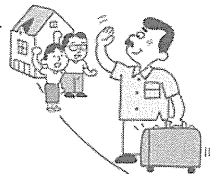
8

Chia tay

お別れ

1	Sắp đến giờ rồi, tôi phải xin phép. サッ [°] デン ソーゾイ, トイ ファイ シン フェツッ [°]	Sorosoro shitsurei-shimasu. そろそろ失礼します。
2	Cám ơn về tất cả mọi điều. カム オン ウェ タツ カー モイ テイウ	Iroiro arigatō gozaimasita. いろいろありがとうございます。
3	Xin cảm ơn về sự giúp đỡ của gia đình. シンカム オン ウェ ス スツッ [°] トー クア サー デイン	Iroiro o-sewa ni narimashita. いろいろお世話になりました。
4	Hãy đến thăm nước tôi nhé. ハイ デン タム ヌック トイ ニエ	Watashi no kuni e kite kudasai. 私の国へ来ててください。
5	Hãy đến nhà tôi ở nhé. ハイ デン ニヤ トイ オー ニエ	Watashi no uchi ni tomatte kudasai. 私の家に泊まってください。
6	Lại đến nữa nhé. ライ デン ヌア ニエ	Mata kite kudasai. また来てください。
7	Xin cảm ơn. Tôi rất muốn đến lại. シンカム オン. トイ サツ ムオン デン ライ	Arigatō gozaimasu. Mata kitai desu. ありがとうございます。また来たいです。
8	Hẹn gặp lại nhé. ヘン ガツッ [°] ライ ニエ	Mata aimashō. また会いましょう。
9	Đây là địa chỉ mail của tôi. タイ ラー デイア チー メイ クア トイ	Kore wa watashi no mēru adoresu desu. これは私のメールアドレスです。
10	Tôi sẽ viết thư cho bạn. トイ セー ウィエツ [°] トウ チョ ハン	Tegami o kakimasu. 手紙を書きます。

11	Hãy viết cho tôi địa chỉ của bạn vào đây. ハイ ウィエツ チョー トイ デイア チー クア ハン ウァオ ダイ	Jūsho o kaite kudasai. 住所を書いてください。
12	Cho tôi biết số điện thoại của bạn. チョー トイ ヒエツ ソー デイエン トアイ クア ハン	Denwa bangō o oshiete kudasai. 電話番号を教えてください。
13	Gửi ảnh cho tôi nhé. グーイ アイン チョー トイ ニエ	Shashin o okutte kudasai. 写真を送ってください。
14	Tôi đã có rất nhiều kỉ niệm tốt đẹp ở đây. トイ ター コー サツ ニウ キー ニエム トツ テップ オー タイ	Ii omoide ga dekimashita. いい思い出ができました。
15	Tôi sẽ không bao giờ quên các bạn. トイ セー ホン パオ ゴー クエン カック ハン	Minasan no koto wa wasuremasen. 皆さんのことは忘れません。
16	Tôi đã rất vui. トイ ター サツ ウイ	Tanoshikatta desu. 楽しかったです。
17	Tôi rất sung sướng đã được gặp bạn. トイ サツ スン スオン ター トウク カップ ハン	Oai-dekite ureshikatta desu. お会いできてうれしかったです。
18	Gửi lời hỏi thăm tất cả mọi người. グーイ ロイ ホーイ タム タツ カー モイ グイ	Minasan ni yoroshiku otsutae kudasai. みなさんによくお伝えください。
19	Cần thận nhé. カン タン ニエ	Ki o tsukete. 気をつけて。



GHI CHÚ

9

Xin phép, Nguyện vọng

許可·希望

1 Xin phép 許可をもらう

1 Có được không? ユー トウツク ホン?	Ii desu ka? いいですか。
2 Dạ, được. サ, トウツク	Hai, ii desu. はい、いいです。
3 Tôi chụp ảnh được không? トイ チュップ ^プ アイン トウツク ホン?	Shashin, ii desu ka? 写真、いいですか。
4 Vâng, xin mời. ウァン, シン モイ	Hai, dōzo. はい、どうぞ。
5 Chụp ảnh (dùng đèn nháy) được không? チュップ ^プ アイン (ズン テン ニヤイ) トウツク ホン?	Kamera (Furasshu), ii desu ka? カメラ(フラッシュ)、いいですか。
6 Dạ không, không được. サ ホン, ホン トウツク	Iie, dame desu. いいえ、だめです。
7 Tôi chụp chung với bạn một kiểu được không? トイ チュップ ^プ チュン ウォイ ハン モツ キエウ トウツク ホン?	Shashin, isshe ni ii desu ka? 写真、一緒にいいですか。

Ghi nhớ

“*Dame*” có nghĩa là “không được”, “không ổn” và vì thế nó được dùng để nói rằng “Tôi không ăn được món đó”, “Tôi không ăn món đó”. ả ó còn có nghĩa là bị hỏng, sai, không đặt hàng được.



8	Tôi xin một tờ bướm này được không? トイ シン モットー プオム ナイ トウツク ホン?	Kono panfuretto, ii desu ka? このパンフレット、いいですか。
9	Xin lỗi, tôi có thể hút thuốc được không? シン ロイ, トイ コー テー フツ トウオック トウツク ホン?	Sumimasen. Tabako, ii desu ka? すみません。タバコ、いいですか。
10	Xin lỗi, không được. シン ロイ, ホン トウツク	Sumimasen, dame desu. すみません、だめです。
11	Có cấm hút thuốc không? コー カム フツ トウオック ホン?	Kin'en desu ka? 禁煙ですか。
12	À ơi được phép hút thuốc ở đâu? ノイ トウツク フェツプ° フツ トウオック オー タウ?	Kitsuenjo wa doko desu ka? 喫煙所はどこですか。
13	À gọi đây được không? [Tìm chỗ ngồi] コイ タイ トウツク ホン?	Koko, ii desu ka? ここ、いいですか。
14	Xin lỗi, có người rồi... シン ロイ, コー グイゾイ	Sumimasen, chotto... すみません、ちょっと...
15	Cho tôi hỏi một chút. チョー トイ ホーイ モツ チュツ	Chotto ii desu ka? ちょっといいですか。
16	Tôi thử cái này được không? トイ トゥー カイ ナイ トウツク ホン?	Shichaku (shite mo) ii desu ka? 試着 (しても) いいですか。
17	Tôi sử dụng cái này được không? トイ スー スン カイ ナイ トウツク ホン?	Kore, tsukatte mo ii desu ka? これ、使ってもいいですか。

2 Hỏi nguyện vọng 希望をきく

1 Tôi muốn đi siêu thị cao cấp. トイ ムオン ティ シウ ティ カオ カップ	Depāto e ikitai desu. デパートへ行きたいです。
2 Tôi muốn mua đồng hồ. トイ ムオン ムア トン ホー	Tokei ga kaitai desu. 時計が買いたいです。
3 Tôi muốn uống rượu. トイ ムオン ウオン スオウ	Osake ga nomitai desu. お酒が飲みたいです。
4 Bạn muốn đi đâu? ハン ムオン ティ タウ?	Doko e ikitai desu ka? どこへ行きたいですか。
5 Tôi muốn đi núi Phú sĩ. トイ ムオン ティ スイ フー シー	Fuji-san e ikitai desu. 富士山へ行きたいです。
6 Bạn muốn ăn món gì? ハン ムオン アン モン ジー?	Nani ga tabetai desu ka? 何が食べたいですか。
7 Tôi muốn ăn sushi. トイ ムオン アン スシ	Osushi ga tabetai desu. おすしが食べたいです。
8 Bạn muốn làm gì? ハン ムオン ラム ジー?	Nani ga shitai desu ka? 何がしたいですか。
9 Tôi muốn xem phim. トイ ムオン セム フィム	Eiga ga mitai desu. 映画が見たいです。
10 Tôi muốn đi mua sắm. トイ ムオン ティ ムア サム	Kaimono ga shitai desu. 買い物がしたいです。

◆ **Những từ cần thiết**

- | | | | |
|---|-------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| 1 | ikimasu (đi)
行きます | Ginkō e ikimasu.
銀行へ行きます。 | [Tôi đi ngân hàng.] |
| | | Ginkō e ikimasu ka?
銀行へ行きますか。 | [Bạn có đi ngân hàng không?] |
| | | Hai, ikimasu.
はい、行きます。 | [Dạ có, Tôi đi.] |
| | | lie, ikimasen.
いいえ、行きません。 | [Dạ không, Tôi không đi.] |
| 2 | kaimasu (mua)
買います | Kippu o kaimasu.
切符を買います。 | [Tôi mua vé.] |
| 3 | tabemasu (ăn)
食べます | Buta-niku o tabemasu.
豚肉を食べます。 | [Tôi ăn thịt lợn.] |
| 4 | nomimasu (uống)
飲みます | Mizu o nomimasu.
水を飲みます。 | [Tôi uống nước.] |
| 5 | mimasu (xem)
見ます | Terebi o mimasu.
テレビを見ます。 | [Tôi xem ti-vi.] |
| 6 | shimasu (làm)
します | Kaimono o shimasu.
買い物をしてします。 | [Tôi đi mua sắm.] |

Mizu o nomimasu. → Mizu ga nomitai desu. / Mizu o nomitai desu.

[Tôi uống nước.]

[Tôi muốn uống nước.]

ả ếu đúng theo ngữ pháp, ‘o’ sau danh từ phải được thay bằng ‘ga’, nhưng hiện nay có su hướng dùng trợ từ ‘o’, không thay đổi.

GHI CHÚ

10

Câu hỏi (Cái gì, Ở đâu, Khi nào...)

質問 (何、どこ、いつ...)

Cái gì	カイ ジー	Nan / Nani	なん／なに
Ở đâu	オー タウ	Doko	どこ
Khi nào	キー ナオ	Itsu	いつ
Ai	アイ	Dare	誰
Vì sao	ウイ サオ	Dōshite / Naze	どうして／なぜ

Cái nào	カイ ナオ	Dotchi	どっち
Thế nào	テ ナオ	Donna～	どんな～
Như thế nào	ニュー テ ナオ	Dō yatte	どうやって
Bao nhiêu	ハオ ニエウ	Ikura	いくら
Bao nhiêu	ハオ ニエウ	Ikutsu	いくつ

1	Cái này là cái gì? カイ ナイ ラー カイ ジー?	Kore wa nan desu ka? これは何ですか。
2	Cái này tiếng Nhật gọi là gì? カイ ナイ テイエン ニヤツ コイ ラー ジー?	Kore wa Nihon-go de nan desu ka? これは日本語で何ですか。
3	Bạn thích thứ gì? ハン テイック トウー ジー?	Nani ga suki desu ka? 何が好きですか。
4	Bạn muốn làm gì? ハン ムオン ラム ジー?	Nani ga shitai desu ka? 何がしたいですか。
5	Ăn sáng vào lúc mấy giờ? アン サン ウァオ ルツ(フ) マイ ゴー?	Asa-gohan wa nan-ji desu ka? 朝ご飯は何時ですか。
6	Sáng dậy mấy giờ? サン サイ マイ ゴー?	Nan-ji ni okimasu ka? 何時に起きますか。
7	Số điện thoại bao nhiêu? ソー テイエントアイ ハオ ニエウ?	Denwa bangō wa nan-ban desu ka? 電話番号は何番ですか。
8	Tàu đi Shibuya đường số mấy? タウ テイ シブヤ トウオン ソー マイ?	Shibuya wa nan-bansen desu ka? 渋谷は何番線ですか。
9	Máy ảnh bán ở tầng mấy? マイ アイン ハン オ タン マイ?	Kamera wa nan-kai desu ka? カメラは何階ですか。

10 Ga ở đâu? ガ オー タウ?	Eki wa doko desu ka? 駅はどこですか。
11 Bạn muốn đi đâu? ハン ムオン ティ タウ?	Doko e ikitai desu ka? どこへ行きたいですか。
12 Đi Shibuya thì phải đổi tàu ở đâu? ティ シブヤ ティ ファイ ドイ タウ オー タウ?	Shibuya wa doko de norikae desu ka? 渋谷はどこで乗り換えですか。
13 Bạn đến Nhật khi nào? ハン テン ニヤツ キー ナオ?	Itsu Nihon e kimashita ka? いつ日本へ来ましたか。
14 Bao giờ bạn về nước? ハオ ソーハン ウェ ヌオック?	Itsu kuni e kaerimasu ka? いつ国へ帰りますか。
15 Người đó là ai vậy? グイトー ラー アイ ウァイ?	Ano hito wa dare desu ka? あの人は誰ですか。
16 Sao vậy? / Vì sao vậy? サオ ウァイ? / ウィ サオ ウァイ?	Dōshite desu ka? / Naze desu ka? どうしてですか。 / なぜですか。
17 Bạn thích cái nào hơn? ハン ティック カイ ナオ ホン?	Dotchi ga ii desu ka? どっちがいいですか。
18 Bạn thích loại nhạc nào? ハン ティック ロアイ ニヤック ナオ?	Donna ongaku ga suki desu ka? どんな音楽が好きですか。
19 Bạn thấy Nhật Bản thế nào? ハン タイ ニヤツハン テ ナオ?	Nihon wa dō desu ka? 日本はどうですか。
20 Cái này giá bao nhiêu? カイ ナイ サー ハオ ニエウ?	Kore wa ikura desu ka? これはいくらですか。

21 Đi Akihabara giá vé bao nhiêu? テイ アキハバラ サー ウェー ハオ ニエウ?	Akihabara made ikura desu ka? 秋葉原までいくらですか。
22 Bao nhiêu cái? ハオ ニエウ カイ?	Ikutsu desu ka? いくつですか。
23 Nhà bạn có bao nhiêu người? ニヤ ハン コー ハオ ニエウ クイ?	Go-kazoku wa nan-nin desu ka? ご家族は何人ですか。
24 Con bạn mấy tuổi? コン ハン マイ トウオイ?	Kodomo-san wa nan-sai desu ka? 子供さんは何才ですか。
25 Mất bao lâu? マッ ハオ ラウ?	Donokurai kakarimasu ka? どのくらいかかりますか。
26 Cái này dùng như thế nào? カイ ナイ スン ニュ テ ナオ?	Kore wa dō yatte tsukaimasu ka? これはどうやって使いますか。
27 Từ này phát âm như thế nào? トゥ ナイ ファッ アム ニュ テ ナオ?	Kore wa dō yomimasu ka? これはどう読みますか。
28 Cái này nghĩa là gì? カイ ナイ キア ラー ジー?	Kore wa dō iu imi desu ka? これはどういう意味ですか。
29 Bạn thấy cái này thế nào? ハン タイ カイ ナイ テ ナオ?	Kore wa ikaga desu ka? これはいかがですか。
30 Có chuyện gì thế? コー チュエン ジー テー?	Dō shita n desu ka? どうしたんですか。
31 Làm sao bây giờ? ラム サオ ハイ ゾー?	Dō shitara ii desu ka? どうしたらいいですか。

□ Các tính từ chủ yếu (1)

Mới	モイ	atarashii	新しい	Khó	コー	muzukashii	難しい
Cũ	クー	furui	古い	Đễ	セー	yasashii	やさしい
Ngon	(ン)ゴーン	oishii	おいしい	Ôn ào	オン アオ	urusai	うるさい
Lớn	ロン	ōkii	大きい	Gần	ガン	chikai	近い
Nhỏ	ニョー	chiisai	小さい	Xa	サー	Tōi	遠い
Đất	ダッ	takai	高い	Đễ thương	セー トウオン	kawaii	かわいい
Rẻ	ゼー	yasui	安い	Đau	ダウ	Itai	痛い
Sớm	ソム	hayai	早い	Hay	ハイ	Sugoi	すごい
Muộn	ムオン	osoi	遅い	Nguy hiểm	グイ ヒエム	abunai	危ない
Tốt	トツ	ii	いい	Cao	カオ	Takai	高い
Xấu	サウ	warui	悪い	Thấp	タップ	Hikui	低い
Bận	ハン	isogashii	忙しい	Nhanh	ニヤイン	Hayai	速い
Vui	ヴイ	tanoshii	楽しい	Chậm	チャム	Osoi	遅い
Nóng	ノン	atsui	暑い/熱い	Tròn	チョン	marui	丸い
Lạnh	ライン	samui	寒い	Vuông	ウオン	shikaku	四角い
Ấm	アム	atataakai	暖かい/温かい	Rộng	ゾン	Yurui	ゆるい
Mát	マツ	suzushii	涼しい	Chật	チャツ	Kitsui	きつい
Oi bức	オイ ブັक्	mushiatsui	蒸し暑い	Dài	ザイ	nagai	長い
Lạnh	ライン	tsumetai	冷たい	Ngắn	ガン	mijikai	短い
Nhiều	ニエウ	ōi	多い	Mạnh	マイン	tsuyoi	強い
Ít	イツ	sukunai	少ない	Yếu	イウ	yowai	弱い
Thú vị	トウー ヴィ	omoshiroi	おもしろい	Cứng	クン	Katai	かたい
				Mềm	メモ	yawarakai	やわらかい

□ Các tính từ chủ yếu (2)

Nhẹ	ニエ	karui	軽い	Buồn	ブオン	kanashii	悲しい
Nặng	ナン	omoi	重い	Khó khăn	コーカン	tsurai	つらい
Dày	サイ	atsui	厚い	Đúng	トウウン	tadashii	正しい
Mỏng	モン	usui	薄い	Béo	ヘオ	Futoi	太い
Sáng	サン	akarui	明るい	Gầy	ガイ	hosoi	細い
Tối	トイ	kurai	暗い	Buồn ngủ	ブオン グー	nemui	眠い
Tuyệt vời	トウエツ ヲイ	subarashii	すばらしい	Sấm/ Đậm	サム/ ダム	koi	濃い
Trẻ	チェー	wakai	若い	Nhạt	ニヤツ	usui	薄い
Rộng	ゾン	hiroi	広い	Ngứa	クア	kayui	かゆい
Chật	チャツ	semai	狭い				
Ngọt	ゴツ	amai	甘い				
Mặn	マン	shiokarai	塩辛い				
Cay	カイ	karai	辛い				
Chua	チュア	suppai	すっぱい				
Đắng	ダン	nigai	にがい				
Đẹp	テツプ	utsukushii	美しい				
Hôi	ホイ	kusai	くさい				
Cạn	カン	asai	浅い				
Sâu	サウ	fukai	深い				
Buồn	ブオン	sabishii	さびしい				
Khổ	コー	kurushii	苦しい				
Vui	ウイ	ureshii	嬉しい				

□ Các tính từ chủ yếu (3)

Khỏe	コエー	genki	元気	Nguy hiểm	グイ ヒエム	kiken	危険
Bền	ヘン	jōbu	じょうぶ	An toàn	アン トアン	anzen	安全
Đẹp	テップ°	kirei	きれい	Kỳ lạ	キー ラー	hen	変
Giỏi	ゾーイ	jōzu	上手	Tốt đẹp	トッ テップ°	rippa	立派
Dở	ゾー	heta	下手	Cần thiết	カン テイエツ	hitsuyō	必要
Thích	テイック	suki	好き	Hay	ハイ	suteki	すてき
Không thích	ホン テイック	kirai	きらい	Quan trọng	クアン チョン	taisetsu	大切
Yên tĩnh	イエン テイン	shizuka	静か	Nghiêm túc	ギエム トウツク	majime	真面目
Nhộn nhịp	ニョン ニップ°	nigiyaka	にぎやか	Không thích	ホン テイック	iya	いや
Đơn giản	トン サーン	kantan	簡単	Đặc biệt	ダック ビエツ	tokubetsu	特別
Phức tạp	フック タップ°	fukuzatsu	複雑	Tươi	トゥーイ	shinsen	新鮮
Tử tế	トゥー テー	shinsetsu	親切	Chán	チャン	taikutsu	退屈
Đẹp trai	テップ° チャイ	hansamu	ハンサム				
Rảnh	サイン	hima	暇				
Thuận tiện	トゥアン テイエン	benri	便利				
Bất tiện	ハッ テイエン	fuben	不便				
Nổi tiếng	ノーイ テイエン	yūmei	有名				
Nhiều thứ	ニエウ トゥー	iroiro	いろいろ				
Tiếc	テイエック	zannen	残念				
Không sao	ホン サオ	daijōbu	大丈夫				
Không được	ホン トウツク	dame	だめ				

□ Các con số chủ yếu

0~	0 zero, rei 1 ichi 2 ni 3 san 4 yon, shi 5 go	ゼロ、れい いち に さん よん、し ご	6 roku 7 shichi, nana 8 hachi 9 kyū, ku 10 jū	ろく しち、なな はち きゅう、く じゅう
11~	11 jū-ichi 12 jū-ni 13 jū-san 14 jū-yon, jū-shi 15 jū-go 16 jū-roku 17 jū-shichi, jū-nana 18 jū-hachi 19 jū-kyū, jū-ku	じゅういち じゅうに じゅうさん じゅうよん、じゅうし じゅうご じゅうろく じゅうしち、じゅうなな じゅうはち じゅうきゅう、じゅうく	20 ni-jū 30 san-jū 40 yon-jū 50 go-jū 60 roku-jū 70 shichi-jū, nana-jū 80 hachi-jū 90 kyū-jū	にじゅう さんじゅう よんじゅう ごじゅう ろくじゅう しちじゅう、ななじゅう はちじゅう きゅうじゅう
100~	100 hyaku 200 ni-hyaku 300 san-byaku 400 yon-hyaku 500 go-hyaku	ひゃく にひゃく さんびゃく よんひゃく ごひゃく	600 roppyaku 700 nana-hyaku 800 happyaku 900 kyū-hyaku	ろっぴゃく ななひゃく はっぴゃく きゅうひゃく
1000~	1000 sen 2000 ni-sen 3000 san-zen 4000 yon-sen 5000 go-sen	せん にせん さんぜん よんせん ごせん	6000 roku-sen 7000 nana-sen 8000 hassen 9000 kyū-sen	ろくせん ななせん はっせん きゅうせん
10000~	10000 ichi-man 100000 jū-man 1000000 hyaku-man 10000000 issen-man	いちまん じゅうまん ひゃくまん いっせんまん		
100000000	100000000 ichi-oku	いちおく		

新にほんご 21 (ベトナム語版)

令和6年3月

第3版第1刷

発行 独立行政法人 国際協力機構 国内事業部
〒100-0004 東京都千代田区大手町一丁目4番1号
竹橋合同ビル
電話 03 5226 3119

企画編集 一般財団法人 日本国際協力センター 研修事業部
〒163-0716 東京都新宿区西新宿二丁目7番1号
小田急第一生命ビル 16階
電話 03 6838 2722

無断転載を禁じます。

©Japan International Cooperation Center (JICE), 2005. All rights reserved.



ベトナム語版